

**NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM  
CỤC CÔNG NGHỆ TIN HỌC**



**QUY ĐỊNH ĐỊNH DẠNG TRAO ĐỔI DỮ LIỆU IBPS 2.5**

**Hà Nội, tháng 7 năm 2017**

# MỤC LỤC

<b>I. Giới thiệu chung.....</b>	<b>5</b>
1. Mục đích.....	5
2. Tổng hợp cập nhật phiên bản .....	5
<b>II. Đặc tả chuẩn trao đổi dữ liệu đối với giao dịch thanh toán .....</b>	<b>6</b>
1. Mô tả chung.....	6
1.1. Ngôn ngữ sử dụng .....	6
1.2. Bộ mã ngân hàng.....	6
1.3. Phương thức trao đổi.....	6
2. Quy định về định dạng File.....	7
2.1. Danh sách các loại File .....	7
2.2. Cấu trúc các phần của file .....	7
2.2.1. Phần 1: giá trị MAC của file dữ liệu.....	7
2.2.2. Phần 2: Header.....	7
2.2.3. Phần 3: Dữ liệu (Data) .....	7
2.2.3.1. Data cho file giao dịch .....	7
2.2.3.2. Data cho file lệnh tra soát đi/đến .....	10
2.2.3.3. Data cho file lệnh trả lời tra soát (đi/đến).....	12
2.2.4 Phần 4: Trailer.....	14
3. Quy định về cấu trúc dữ liệu bảng .....	14
3.1. Bảng TBL_TRANS_OUT_GTW .....	14
3.2. Bảng TBL_TRANS_IN_GTW .....	18
3.3. Bảng TBL_MATCH_TRANS_HO_GTW .....	22
3.4. Bảng TBL_MATCH_TRANS_CI_GTW .....	26
3.5. Bảng TBL_LETTERMSG_GTW .....	30
3.6. Bảng TBL_LETTERMSGX_GTW .....	33
4. Danh sách các trường dữ liệu tạo MAC.....	35
<b>III. Các quy định chung.....</b>	<b>38</b>
1. Quy định về kiểu dữ liệu.....	38
2. Quy định về trao đổi qua file .....	38
2.1. Quy định đặt tên file .....	38



2.2. Cấu trúc các phần của file .....	39
3. Quy định trường dữ liệu .....	43
4. Danh sách Mã phản hồi từ TTXL (Response Code).....	45
<b>IV. Phụ lục quy định cụ thể về định dạng dữ liệu cho các loại lệnh thanh toán</b> .....	<b>53</b>
1. Lệnh thanh toán thông thường có mã Ngân hàng nhận lệnh hoặc mã Ngân hàng nhận lệnh gián tiếp thuộc hệ thống KBNN (Mã NH có dạng xx701xxx) .....	53
2. Lệnh thanh toán có đính kèm thông tin thu ngân sách .....	54
2.1. Quy định đối với nội dung lệnh .....	54
2.2. Quy định đối với trường thông tin CONTENT_EXTRA.....	55
3. Giao dịch trên thị trường Liên ngân hàng.....	60
3.1. Quy định đối với nội dung lệnh .....	60
3.2. Quy định đối với các thông tin của giao dịch qua thị trường TLNH.....	61
4. Lệnh thanh toán tiền Trái phiếu Chính phủ (TPCP).....	64
5. Lệnh thanh toán tiền TPCP có chứa các thông tin trên thị trường LNH .....	64

## Danh mục viết tắt

Thuật ngữ, từ viết tắt	Diễn giải
Hệ thống TTLNH	Hệ thống Thanh toán liên ngân hàng
TCTD	Tổ chức tín dụng
Thị trường LNH	Thị trường liên ngân hàng
TPCP	Trái phiếu Chính phủ
NSNN	Ngân sách Nhà nước
NHNN	Ngân hàng Nhà nước
IBPS	Inter-Bank Payment System: Hệ thống thanh toán liên ngân hàng
CI_TAD	Phần mềm ứng dụng TTLNH cài đặt tại tổ chức tín dụng
CI	Tổ chức tín dụng
CI-HO	Hội sở của tổ chức tín dụng
NHTM	Ngân hàng thương mại
Ngân hàng gửi lệnh	Là ngân hàng trực tiếp tạo lập lệnh thanh toán và gửi lệnh thanh toán qua hệ thống TTLNH tới ngân hàng nhận lệnh
Ngân hàng nhận lệnh	Là ngân hàng trực tiếp nhận lệnh thanh toán từ ngân hàng gửi lệnh để thanh toán trực tiếp cho người thụ hưởng hoặc chuyển tiếp lệnh thanh toán đến ngân hàng của người nhận tiền.
Ngân hàng phục vụ người gửi	Là ngân hàng giữ tài khoản của người chuyển tiền
Ngân hàng phục vụ người nhận	Là ngân hàng giữ tài khoản của người nhận tiền và có trách nhiệm cuối cùng trong việc thanh toán cho người nhận

## I. Giới thiệu chung

### 1. Mục đích

Tài liệu cung cấp yêu cầu triển khai ứng dụng CI\_TAD của Hệ thống TTLNH cho các TCTD trong trao đổi thông tin nhằm đáp ứng các dịch vụ mới sau:

- Giao dịch thanh toán ngoại tệ (USD, EUR) trong Hệ thống TTLNH;
- Trao đổi dữ liệu cho các thành viên có yêu cầu cao về khối lượng xử lý.

### 2. Tổng hợp cập nhật phiên bản

Phiên bản	Ngày phát hành	Nội dung thay đổi	Ghi chú
IBPS2.1	5/2014	- Thêm mới đặc tả trao đổi dữ liệu cho giao dịch thanh toán chứa thông tin thu NSNN.	- Hiện tại vẫn chưa áp dụng đặc tả trao đổi dữ liệu cho giao dịch thanh toán chứa thông tin thu NSNN
IBPS2.2	10/2015	- Cập nhật lại đặc tả trao đổi dữ liệu cho giao dịch thanh toán chứa thông tin thu NSNN.	- Đã dùng triển khai đặc tả trao đổi dữ liệu này vào tháng 12/2015
IBPS2.3	10/2016	- Cập nhật lại đặc tả trao đổi dữ liệu cho giao dịch thanh toán chứa thông tin thu NSNN. - Thêm mới đặc tả trao đổi dữ liệu cho giao dịch thanh toán tiền TPCP thực hiện thanh toán qua Hệ thống TTLNH bằng lệnh chuyển có giá trị cao.	- Hiện đang áp dụng từ 03/01/2017
IBPS2.5		- Bổ sung các trường dữ liệu phục vụ các dịch vụ thanh toán mới và đảm bảo tuân thủ thông tư 37/2016; - Bỏ một số trường dữ liệu trao đổi không sử dụng để làm giảm dung lượng thông tin trao đổi, tăng hiệu năng hệ thống.	

## II. Đặc tả chuẩn trao đổi dữ liệu đối với giao dịch thanh toán

### 1. Mô tả chung

#### 1.1. Ngôn ngữ sử dụng

Ngôn ngữ sử dụng trong trao đổi dữ liệu là tiếng Việt có dấu theo chuẩn Unicode (TCVN6909:2001) và không bao gồm các ký tự đặc biệt và các ký tự điều khiển (các ký tự điều khiển như: Enter, Shift, Ctrl, Alt, Tab, NullString, NullChar; Ký tự về đầu dòng...; các ký tự đặc biệt có thể nhập từ bàn phím như: ký tự #, \*, @, \$).

#### 1.2. Bộ mã ngân hàng

Sử dụng bộ mã ngân hàng theo Thông tư số 17/2015/TT-NHNN ngày 21/10/2015 của NHNN về việc Quy định về hệ thống mã ngân hàng dùng trong hoạt động, nghiệp vụ ngân hàng.

#### 1.3. Phương thức trao đổi

Thực hiện trao đổi dữ liệu của các giao dịch thanh toán từ hệ thống phần mềm nội bộ của các TCTD với phần mềm CITAD. Các TCTD có thể lựa chọn một trong các phương thức trao đổi dữ liệu sau:

STT	Loại	Ghi chú
1	Định dạng file text có cấu trúc	File Text có cấu trúc
2	Định dạng bảng dữ liệu	Dạng Table

**Bảng 1: Các loại phương thức trao đổi dữ liệu**

Tên file/bảng kết xuất/ kết nhập dữ liệu

Loại dữ liệu	File	Tables	Ghi chú
	IBPS2.5	IBPS2.5	
Dữ liệu giao dịch	GAWOTF %	TBL_TRANS_OUT_GTW	Lệnh đi
	GAWITF%	TBL_TRANS_IN_GTW	Lệnh đến
Dữ liệu đối chiếu cho CI	GAWIHB%	TBL_MATCH_TRANS_CI_GTW	Giá trị cao
	GAWILB%	TBL_MATCH_TRANS_CI_GTW	Giá trị thấp
Dữ liệu đối chiếu cho CI-HO	GAWIHH%	TBL_MATCH_TRANS_HO_GTW	Giá trị cao
	GAWILH%	TBL_MATCH_TRANS_HO_GTW	Giá trị thấp
Tra soát	GAWOAF%	TBL_LETTERMSG_GTW	Lệnh đi
	GAWIAF%	TBL_LETTERMSG_GTW	Lệnh đến
Trả lời tra soát	GAWORA%	TBL_LETTERMSGX_GTW	Lệnh đi
	GAWIRA%	TBL_LETTERMSGX_GTW	Lệnh đến

**Bảng 2: Các loại file/bảng kết xuất/ kết nhập dữ liệu**



## 2. Quy định về định dạng File

### 2.1. Danh sách các loại File

STT	Đơn vị	Loại dữ liệu	Định dạng File	Thư mục
1	CI, CI-HO	Dữ liệu giao dịch đi (từ Core -> CITAD)	GAWOTF %	Import
2		Dữ liệu giao dịch đến (CITAD-> Core)	GAWITF%	Export
3	CI	Dữ liệu đối chiếu giao dịch giá trị cao	GAWIHB%	Export
4		Dữ liệu đối chiếu giao dịch giá trị thấp	GAWILB%	Export
5	CI-HO	Dữ liệu đối chiếu giao dịch giá trị cao	GAWIHH%	Export
6		Dữ liệu đối chiếu giao dịch giá trị thấp	GAWILH%	Export
7	CI, CI-HO	Tra soát đi (từ Core -> CITAD)	GAWOAF%	Import
8		Tra soát đến (CITAD-> Core)	GAWIAF%	Export
9		Trả lời tra soát đi (từ Core -> CITAD)	GAWORA%	Import
10		Trả lời tra soát đến (CITAD-> Core)	GAWIRA%	Export

**Bảng 3: Danh sách các loại File**

### 2.2. Cấu trúc các phần của file

#### 2.2.1. Phần 1: giá trị MAC của file dữ liệu

#### 2.2.2. Phần 2: Header

STT	Tên trường	Kiểu dữ liệu	Độ dài	DL bắt buộc	Mô tả
1	REC_TYPE	A	2		Phần xác định loại bản ghi với giá trị là “HH”
2	CI_CODE	AN	12		Mã ngân hàng thực hiện tạo ra file
3	FILE_NAME	AN	25		Tên file xử lý
4	TR_DATE	AN	8		Ngày tạo file, định dạng là “YYYYMMDD”
5	DATA_CNT	N	8		Số bản ghi trong phần Data của file

#### 2.2.3. Phần 3: Dữ liệu (Data)

##### 2.2.3.1. Data cho file giao dịch

Mỗi file có tối đa 500 dòng dữ liệu cho phần Data (Các định dạng trao đổi dữ liệu trước đây quy định như sau:

- + IBPS 1.0: mỗi file chứa 01 giao dịch;
- + IBPS2.0, IBPS2.1, IBPS2.2, IBPS2.3: tối đa 20 dòng dữ liệu).

**X: Trường dữ liệu bắt buộc; O: Trường dữ liệu không bắt buộc**

STT	Tên trường	Kiểu dữ liệu	Độ dài	DL bắt buộc	Mô tả	Ghi chú
1	REC_TYPE	A	2	X	Loại bản ghi ='DD'	
2	TRX_TYPE	AN	6	X	Loại dịch vụ (Chi tiết xem tại Mục III.3. Quy định trường dữ liệu)	
3	SD_TIME	AN	14	O	Thời điểm gửi lệnh, định dạng yyyyMMddhh24miss	
4	SERIAL_NO	N	8	O	Số hiệu giao dịch	
5	RELATION_NO	AN	40	X	Số bút toán	
6	RESPONSE_CODE	AN	4	O	Mã phản hồi tin điện (Chi tiết xem tại Mục III.4. Danh sách Mã phản hồi từ TTXL)	
7	O_CI_CODE	AN	12	X	Mã ngân hàng gửi lệnh	
8	R_CI_CODE	AN	12	X	Mã ngân hàng nhận lệnh	
9	O_INDIRECT_CODE	AN	12	X	Mã ngân hàng phục vụ người gửi	
10	R_INDIRECT_CODE	AN	12	X	Mã ngân hàng phục vụ người nhận	
11	FEE_CI_CODE	AN	12	X	Mã ngân hàng chịu phí, mặc định là ngân hàng gửi lệnh (O_CI_CODE)	
12	TRX_DATE	AN	8	X	Ngày làm việc của hệ thống, định dạng yyyyMMdd	
13	CURRENCY	AN	3	X	Mã tiền tệ: - VND: Đồng Việt Nam; - USD: Đô la Mỹ; - EUR: Đồng tiền chung Châu Âu.	
14	EXCHANGE_RATE	N	12	O	Tỷ giá trao đổi tiền tệ: Định dạng số thực, 02 ký tự cuối là phần thập phân, phân tách phần thập phân sử dụng dấu phẩy “,” theo quy định của Việt Nam.	Ví dụ: 123,22
15	AMOUNT	N	22	X	Số tiền: Định dạng số thực, 02 ký tự cuối là phần thập phân, phân tách phần thập phân sử dụng dấu phẩy “,” theo quy định của Việt Nam.	
16	SD_CODE	AN	20	O	Mã khách hàng của NH gửi	





STT	Tên trường	Kiểu dữ liệu	Độ dài	DL bắt buộc	Mô tả	Ghi chú
17	SD_NAME	AN	70	X	Tên người gửi	
18	SD_ADDR	AN	100	O	Địa chỉ người gửi	
19	SD_ACCNT	AN	25	X	Tài khoản người gửi	
20	SD_ID_NO	AN	20	O	Thông tin giấy tờ kèm theo của người gửi	
21	SD_ISSUE_DATE	AN	8	O	Ngày cấp giấy tờ kèm theo của người gửi, định dạng yyyyMMdd	
22	SD_ISSUER	AN	25	O	Nơi cấp giấy tờ kèm theo của người gửi	
23	RV_CODE	AN	20	O	Mã khách hàng của NH nhận	
24	RV_NAME	AN	70	X	Tên người nhận	
25	RV_ADDR	AN	100	O	Địa chỉ người nhận	
26	RV_ACCNT	AN	25	X	Tài khoản người nhận	
27	RV_ID_NO	AN	20	O	Thông tin giấy tờ kèm theo của người nhận	
28	RV_ISSUE_DATE	AN	8	O	Ngày cấp giấy tờ kèm theo của người nhận, định dạng yyyyMMdd	
29	RV_ISSUER	AN	25	O	Nơi cấp giấy tờ kèm theo của người nhận	
30	CONTENT	AN	210	X	Nội dung lệnh thanh toán	
31	CUS_TYPE	N	3	X	Phân biệt loại chứng từ: 100: chứng từ cá nhân; 101: chứng từ của tổ chức kinh tế.	
32	AUTHORIZED	AN	1	O	Thông tin xác nhận chuyển nợ: 0 :Không cần chờ chấp nhận; 1: Cần chờ chấp nhận.	
33	FEE_FLAG	AN	1	O	Thông tin liên quan tới tính phí	
34	REFERENCE	AN	100	O	Chi tiết xem tại Phụ lục quy định cụ thể về định dạng dữ liệu cho các loại lệnh thanh toán	
35	EX_E_SIGN	AN	400	O	Chữ ký giao dịch của Core Banking	



STT	Tên trường	Kiểu dữ liệu	Độ dài	DL bắt buộc	Mô tả	Ghi chú
36	CREATE_TIME	AN	14	O	Thời điểm tạo, định dạng: yyyyMMddhh24miss	
37	APPR_ID	AN	16	O	ID của người ký duyệt	
38	E_SIGN	AN	400	O	Chữ ký điện tử	
39	OPTION1	AN	20	O	Trường thông tin sử dụng cho các loại giao dịch khác nhau	
40	OPTION2	AN	30	O	Trường thông tin sử dụng cho các loại giao dịch khác nhau	
41	OPTION3	AN	40	O	Trường thông tin sử dụng cho các loại giao dịch khác nhau	
42	SPARE	AN	50	O	Dự phòng cho các nghiệp vụ giao dịch khác	
43	MAC	AN	44	O	- Mã kiểm tra dữ liệu; - Thuật toán để tạo ra chuỗi giá trị MAC là thuật toán SHA256 - NHNN sẽ cung cấp chuỗi key (hiệu lực của key do NHNN quy định) ứng với từng thành viên khi thực hiện tạo MAC	
44	CONTENT_EX	AN	3000	O	Trường thông tin lưu thông tin thu NSNN	

### 2.2.3.2. Data cho file lệnh tra soátđi/đến

Mỗi file có tối đa 20 dòng dữ liệu cho phần Data

**Chú ý :** Một lệnh thanh toán gốc có thể có nhiều lệnh tra soát được phân biệt với nhau bởi thời gian tạo lệnh.

**X:** Trường dữ liệu bắt buộc; **O:** Trường dữ liệu không bắt buộc

STT	Tên trường	Kiểu dữ liệu	Độ dài	DL bắt buộc	Chú thích	Ghi chú
1	REC_TYPE	A	2	O	Loại bản ghi ='DD'	
2	TRX_TYPE	AN	6	X	Loại dịch vụ (Chi tiết xem tại Mục III.3. Quy định trường dữ liệu)	
3	SD_TIME	AN	14	O	Thời điểm gửi, định dạng: yyyyMMddhh24miss	



STT	Tên trường	Kiểu dữ liệu	Độ dài	DL bắt buộc	Chú thích	Ghi chú
4	SERIAL_NO	N	8	O	Số lệnh tra soát	
5	RESPONSE_CODE	AN	4	O	Mã phản hồi tin điện (Chi tiết xem tại Mục III.4. Danh sách Mã phản hồi từ TTXL)	
6	O_CI_CODE	AN	12	X	Mã ngân hàng gửi	
7	R_CI_CODE	AN	12	X	Mã ngân hàng nhận	
8	TRX_DATE	AN	8	X	Ngày làm việc hiện tại, định dạng yyyyMMdd	
9	LETTER_CONTENT	AN	210	X	Nội dung tra soát	
10	RELATION_NO_ORG	N	40	X	Số bút toán của lệnh thanh toán gốc	
11	O_CI_CODE_ORG	AN	12	X	Mã ngân hàng gửi của lệnh thanh toán gốc	
12	R_CI_CODE_ORG	AN	12	X	Mã ngân hàng nhận của lệnh thanh toán gốc	
13	TRX_DATE_ORG	AN	8	X	Ngày của lệnh thanh toán gốc, định dạng yyyyMMdd	
14	SERIAL_NO_ORG	N	8	X	Số hiệu giao dịch của lệnh thanh toán gốc	
15	TRX_TYPE_ORG	AN	6	X	Loại dịch vụ của lệnh thanh toán gốc	
16	CURRENCY_ORG	AN	3	O	Mã tiền tệ của lệnh thanh toán gốc - VND: Đồng Việt Nam; - USD: Đô la Mỹ; - EUR Đồng tiền chung Châu Âu.	
17	EXCHANGE_RATE_ORG	N	12	O	Tỷ giá trao đổi tiền tệ: Định dạng số thực, 02 ký tự cuối là phần thập phân, phân tách phần thập phân sử dụng dấu phẩy “,” theo quy định của Việt Nam.	
18	AMOUNT_ORG	N	22	O	Số tiền: Định dạng số thực, 02 ký tự cuối là phần thập phân, phân tách phần thập phân sử dụng dấu phẩy “,” theo quy định của Việt Nam.	
19	EX_E_SIGN	AN	400	O	Chữ ký giao dịch của Core Banking	
20	CREATE_TIME	AN	14	X	Thời điểm tạo, định dạng: yyyyMMddhh24miss	
21	APPR_ID	AN	16	O	ID của người ký duyệt	



STT	Tên trường	Kiểu dữ liệu	Độ dài	DL bắt buộc	Chú thích	Ghi chú
22	E_SIGN	AN	400	O	Chữ ký điện tử	
23	MAC	AN	44	O	- Mã kiểm tra dữ liệu; - Thuật toán để tạo ra chuỗi giá trị MAC là thuật toán SHA256 - NHNN sẽ cung cấp chuỗi key (hiệu lực của key do NHNN quy định) ứng với từng thành viên khi thực hiện tạo MAC	

### 2.2.3.3. Data cho file lệnh trả lời tra soát (đi/đến)

**Chú ý :** Một lệnh tra soát gốc chỉ có thể có một lệnh trả lời tra soát

**X: Trường dữ liệu bắt buộc; O: Trường dữ liệu không bắt buộc**

STT	Tên trường	Kiểu dữ liệu	Độ dài	DL bắt buộc	Chú thích	Ghi chú
1	REC_TYPE	A	2	O	Loại bản ghi ='DD'	
2	TRX_TYPE	AN	6	X	Loại dịch vụ (Chi tiết xem tại Mục III.3. Quy định trường dữ liệu)	
3	SD_TIME	AN	14	O	Thời điểm gửi lệnh, định dạng: yyyyMMddhh24miss	
4	SERIAL_NO	N	8	O	Số hiệu giao dịch	
5	RESPONSE_CODE	AN	4	O	Mã phản hồi tin điện (Chi tiết xem tại Mục III.4.Danh sách Mã phản hồi từ TTXL)	
6	O_CI_CODE	AN	12	X	<b>Mã ngân hàng gửi lệnh</b>	
7	R_CI_CODE	AN	12	X	<b>Mã ngân hàng nhận lệnh</b>	
8	TRX_DATE	AN	8	X	<b>Ngày làm việc của hệ thống</b> , định dạng: yyyyMMdd	
9	LETTER_CONTENT	AN	210	O	Nội dung tra soát	
10	REPLY_CONTENT	AN	210	X	Nội dung trả lời tra soát	
11	RELATION_NO	N	40	O	Số bút toán	



STT	Tên trường	Kiểu dữ liệu	Độ dài	DL bắt buộc	Chú thích	Ghi chú
12	O_CI_CODE_ORG	AN	12	O	Mã ngân hàng gửi của lệnh thanh toán gốc	
13	R_CI_CODE_ORG	AN	12	O	Mã ngân hàng nhận của lệnh thanh toán gốc	
14	TRX_DATE_ORG	AN	8	O	Ngày của lệnh thanh toán gốc, định dạng: yyyyMMdd	
15	SERIAL_NO_ORG	N	8	O	Số hiệu giao của dịch lệnh thanh toán gốc	
16	CURRENCY_ORG	AN	3	O	Mã tiền tệ của lệnh thanh toán gốc - VND: Đồng Việt Nam; - USD: Đô la Mỹ; - EUR Đồng tiền chung Châu Âu.	
17	EXCHANGE_RATE_ORG	N	12	O	Tỷ giá trao đổi tiền tệ: Định dạng số thực, 02 ký tự cuối là phần thập phân, phân tách phần thập phân sử dụng dấu phẩy “,” theo quy định của Việt Nam	
18	AMOUNT_ORG	N	22	O	Số tiền: Định dạng số thực, 02 ký tự cuối là phần thập phân, phân tách phần thập phân sử dụng dấu phẩy “,” theo quy định của Việt Nam	
19	TRX_TYPE_ORG	AN	6	X	Loại dịch vụ của lệnh thanh toán gốc	
20	O_CI_CODE_LET	AN	12	X	<b>Mã ngân hàng gửi lệnh tra soát</b>	
21	R_CI_CODE_LET	AN	12	X	<b>Mã ngân hàng nhận lệnh tra soát</b>	
22	TRX_DATE_LET	AN	8	X	Ngày của lệnh tra soát, định dạng: yyyyMMdd	
23	SERIAL_NO_LET	N	8	X	<b>Số hiệu giao dịch lệnh tra soát gốc</b>	
24	TRX_TYPE_LET	AN	6	X	Loại dịch vụ của lệnh tra soát gốc	
25	EX_E_SIGN	AN	400	O	Chữ ký giao dịch của Core Banking	
26	CREATE_TIME	AN	14	O	Thời điểm tạo, định dạng: yyyyMMddhh24miss	
27	APPR_ID	AN	16	O	ID của người ký duyệt	
28	E_SIGN	AN	400	O	Chữ ký điện tử	



STT	Tên trường	Kiểu dữ liệu	Độ dài	DL bắt buộc	Chú thích	Ghi chú
29	MAC	AN	44	O	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Mã kiểm tra dữ liệu;</li> <li>- Thuật toán để tạo ra chuỗi giá trị MAC là thuật toán SHA256</li> <li>- NHNN sẽ cung cấp chuỗi key (hiệu lực của key do NHNN quy định) ứng với từng thành viên khi thực hiện tạo MAC</li> </ul>	

## 2.2.4 Phần 4: Trailer

STT	Tên trường	Kiểu dữ liệu	Độ dài	DL bắt buộc	Mô tả
1	REC_TYPE	A	2		Phần xác định loại bản ghi với giá trị là “TT”
2	CI_CODE	AN	12		Mã ngân hàng thực hiện tạo ra file
3	FILE_NAME	AN	25		Tên file xử lý
4	TR_DATE	AN	8		Ngày tạo file, định dạng là “YYYYMMDD”
5	DATA_CNT	N	8		Số bản ghi trong phần Data của file

## 3. Quy định về cấu trúc dữ liệu bảng

Để tăng hiệu năng xử lý trao đổi thông tin giao dịch giữa hệ thống CoreBank của ngân hàng và hệ thống Gateway của phần mềm CI-TAD, định dạng trao đổi dữ liệu IBPS2.5 thực hiện chia tách bảng TBLTRANSACTIONMSG\_GTW thành nhiều bảng độc lập, phục vụ cho từng loại giao dịch và nghiệp vụ.

### 3.1. Bảng TBL\_TRANS\_OUT\_GTW

Sử dụng trong việc trao đổi thông tin giao dịch chuyển tiền đi từ hệ thống CoreBank của ngân hàng với Gateway của phần mềm CI-TAD



**X: Trường dữ liệu bắt buộc; O: Trường dữ liệu không bắt buộc**

STT	Tên trường	Kiểu dữ liệu Oracle	Kiểu dữ liệu SQL Server	Độ dài	DL bắt buộc	Khóa	Chú thích	Ghi chú
1	CHECK_CODE	VARCHAR2	VARCHAR	2	X		Mã trạng thái: 00: Chờ xử lý 01: Kiểm tra giao dịch lỗi 02: Giao dịch hợp lệ (đã chuyển sang CITAD). 03: Giao dịch đã gửi (thành công) 04: Giao dịch đã gửi (không thành công) 05: Giao dịch từ CITAD sang GateWay 06: Đã chuyển dữ liệu vào các bảng đối chiếu và bảng Export. 07: Lỗi không chuyển vào được các bảng đối chiếu và bảng Export.	
2	CREATE_FILE_RESULT_FLAG	VARCHAR2	VARCHAR	1	O		Tình trạng tạo file kết quả/ file đến: 0: Chưa tạo file kết quả/ Chưa tạo file đến 1: Đã tạo file kết quả/ Đã tạo file đến	
3	FILE_NAME_RESULT	VARCHAR2	VARCHAR	25	O		Tên file kết quả cho giao dịch đi hệ thống TTLNH	
4	TRX_TYPE	VARCHAR2	VARCHAR	6	X		Loại dịch vụ (Chi tiết xem tại Mục III.3. Quy định trường dữ liệu)	
5	SD_TIME	VARCHAR2	VARCHAR	14	O		Thời điểm gửi tin điện, định dạng: yyyyMMddhh24miss	
6	SERIAL_NO	VARCHAR2	VARCHAR	8	O		Số hiệu giao dịch	
7	RELATION_NO	VARCHAR2	VARCHAR	40	X	PK	Số bút toán	
8	RESPONSE_CODE	VARCHAR2	VARCHAR	4	O		Mã phản hồi tin điện (Chi tiết xem tại Mục III.4. Danh sách Mã phản hồi từ TTXL)	
9	O_CI_CODE	VARCHAR2	VARCHAR	12	X	PK	Mã ngân hàng gửi lệnh	



STT	Tên trường	Kiểu dữ liệu Oracle	Kiểu dữ liệu SQL Server	Độ dài	DL bắt buộc	Khóa	Chú thích	Ghi chú
10	R_CI_CODE	VARCHAR2	VARCHAR	12	X		Mã ngân hàng nhận lệnh	
11	O_INDIRECT_CODE	VARCHAR2	VARCHAR	12	X		Mã ngân hàng phục vụ người gửi	
12	R_INDIRECT_CODE	VARCHAR2	VARCHAR	12	X		Mã ngân hàng nhận lệnh gián tiếp	
13	FEE_CI_CODE	VARCHAR2	VARCHAR	12	O		Mã ngân hàng chịu phí	
14	TRX_DATE	VARCHAR2	VARCHAR	8	X	PK	Ngày làm việc của hệ thống, định dạng: yyyyMMdd	
15	CURRENCY	VARCHAR2	VARCHAR	3	X		Mã tiền tệ - VND: Đồng Việt Nam; - USD: Đô la Mỹ; - EUR Đồng tiền chung Châu Âu.	
16	EXCHANGE_RATE	VARCHAR2	VARCHAR	12	O		Tỷ giá trao đổi tiền tệ: Định dạng số thực, 02 ký tự cuối là phần thập phân, phân tách phần thập phân sử dụng dấu phẩy “,” theo quy định của Việt Nam	
17	AMOUNT	VARCHAR2	VARCHAR	22	X		Số tiền: Định dạng số thực, 02 ký tự cuối là phần thập phân, phân tách phần thập phân sử dụng dấu phẩy “,” theo quy định của Việt Nam	
18	SD_CODE	VARCHAR2	NVARCHAR	20	O		Mã khách hàng của đơn vị gửi	
19	SD_NAME	VARCHAR2	NVARCHAR	70	X		Tên người gửi	
20	SD_ADDR	VARCHAR2	NVARCHAR	100	O		Địa chỉ người gửi	
21	SD_ACCNT	VARCHAR2	NVARCHAR	25	X		Tài khoản người gửi	
22	SD_ID_NO	VARCHAR2	NVARCHAR	20	O		Thông tin giấy tờ kèm theo của người gửi	
23	SD_ISSUE_DATE	VARCHAR2	NVARCHAR	8	O		Ngày cấp giấy tờ kèm theo của người gửi	
24	SD_ISSUER	VARCHAR2	NVARCHAR	25	O		Nơi cấp giấy tờ kèm theo của người gửi	





STT	Tên trường	Kiểu dữ liệu Oracle	Kiểu dữ liệu SQL Server	Độ dài	DL bắt buộc	Khóa	Chú thích	Ghi chú
25	RV_CODE	VARCHAR2	NVARCHAR	20	O		Mã khách hàng của NH nhận	
26	RV_NAME	VARCHAR2	NVARCHAR	70	X		Tên người nhận	
27	RV_ADDR	VARCHAR2	NVARCHAR	100	O		Địa chỉ người nhận	
28	RV_ACCNT	VARCHAR2	NVARCHAR	25	X		Tài khoản người nhận	
29	RV_ID_NO	VARCHAR2	NVARCHAR	20	O		Thông tin giấy tờ kèm theo của người nhận	
30	RV_ISSUE_DATE	VARCHAR2	NVARCHAR	8	O		Ngày cấp giấy tờ kèm theo của người nhận	
31	RV_ISSUER	VARCHAR2	NVARCHAR	25	O		Nơi cấp giấy tờ kèm theo của người nhận	
32	CONTENT	VARCHAR2	NVARCHAR	210	X		Nội dung lệnh thanh toán	
33	CUS_TYPE	VARCHAR2	VARCHAR	3	X		Phân biệt loại chứng từ:100: chứng từ cá nhân; 101: chứng từ của tổ chức kinh tế.	
34	AUTHORIZED	VARCHAR2	VARCHAR	1	O		Thông tin xác nhận chuyển nợ (0:Không cần chờ chấp nhận, 1: Cần chờ chấp nhận)	
35	FEE_FLAG	VARCHAR2	VARCHAR	1	O		Thông tin liên quan tới tính phí	
36	REFERENCE	VARCHAR2	NVARCHAR	100	X		Chi tiết xem tại Phụ lục quy định cụ thể về định dạng dữ liệu cho các loại lệnh thanh toán	
37	EX_E_SIGN	VARCHAR2	NVARCHAR	400	O		Chữ ký giao tiếp với CoreBanking	
38	CREATE_TIME	VARCHAR2	VARCHAR	14	O		Thời điểm tạo giao dịch, định dạng: yyyyMMddhh24miss	
39	APPR_ID	VARCHAR2	NVARCHAR	16	O		ID của người ký duyệt	
40	E_SIGN	VARCHAR2	NVARCHAR	400	O		Chữ ký điện tử	
41	OPTION1	VARCHAR2	NVARCHAR	20	O		Trường thông tin sử dụng cho các loại giao dịch khác nhau	
42	OPTION2	VARCHAR2	NVARCHAR	30	O		Trường thông tin sử dụng cho các loại giao dịch khác nhau	



STT	Tên trường	Kiểu dữ liệu Oracle	Kiểu dữ liệu SQL Server	Độ dài	DL bắt buộc	Khóa	Chú thích	Ghi chú
43	OPTION3	VARCHAR2	NVARCHAR	40	O		Trường thông tin sử dụng cho các loại giao dịch khác nhau	
44	SPARE	VARCHAR2	NVARCHAR	50	O		Dự phòng cho các nghiệp vụ giao dịch khác	
45	MAC	VARCHAR2	NVARCHAR	44	O		- Mã kiểm tra dữ liệu; - Thuật toán để tạo ra chuỗi giá trị MAC là thuật toán SHA256. - NHNN sẽ cung cấp chuỗi key (hiệu lực của key do NHNN quy định) ứng với từng thành viên khi thực hiện tạo MAC	
46	FILE_NAME	VARCHAR2	VARCHAR	25	O		Tên File đi	
47	CONTENTFROMFILE	VARCHAR2	NVARCHAR	4000	O		Không được can thiệp	
48	ERR_MSG	VARCHAR2	NVARCHAR	200	O		Không được can thiệp	
49	LINEPOSITION	NUMBER	NUMBER	17	O		Vị trí dòng giao dịch trong file	
50	FILEPROCESSINGTIME	VARCHAR2	NVARCHAR	14	O		Thời gian xử lý file, định dạng: yyyyMMddhh24miss	
51	CONTENT_EX	VARCHAR2	NVARCHAR	3000	O		Trường thông tin lưu thông tin thu NSNN	

### 3.2. Bảng TBL\_TRANS\_IN\_GTW

Sử dụng trong việc trao đổi thông tin giao dịch chuyển tiền từ GateWay của phần mềm CI-TAD với hệ thống CoreBank của ngân hàng

**X: Trường dữ liệu bắt buộc; O: Trường dữ liệu không bắt buộc**

STT	Tên trường	Kiểu dữ liệu Oracle	Kiểu dữ liệu SQL Server	Độ dài	DL bắt buộc	Khóa	Chú thích	Ghi chú
-----	------------	---------------------	-------------------------	--------	-------------	------	-----------	---------



STT	Tên trường	Kiểu dữ liệu Oracle	Kiểu dữ liệu SQL Server	Độ dài	DL bắt buộc	Khóa	Chú thích	Ghi chú
1	CHECK_CODE	VARCHAR2	VARCHAR	2	X		Mã trạng thái: 00: Chờ xử lý 01: Kiểm tra giao dịch lỗi 02: Giao dịch hợp lệ (đã chuyển sang CITAD). 03: Giao dịch đã gửi (thành công) 04: Giao dịch đã gửi (không thành công) 05: Giao dịch từ CITAD sang GateWay 06: Đã chuyển dữ liệu vào các bảng đối chiếu và bảng Export. 07: Lỗi không chuyển vào được các bảng đối chiếu và bảng Export.	
2	CREATE_FILE_RESULT_FLAG	VARCHAR2	VARCHAR	1	O		Tình trạng tạo file kết quả/ file đến: 0: Chưa tạo file kết quả/ Chưa tạo file đến 1: Đã tạo file kết quả/ Đã tạo file đến	
3	FILE_NAME_RESULT	VARCHAR2	VARCHAR	25	O		Tên file kết quả cho giao dịch đi hệ thống TTLNH	
4	TRX_TYPE	VARCHAR2	VARCHAR	6	X		Loại dịch vụ (Chi tiết xem tại Mục III.3. Quy định trường dữ liệu)	
5	SD_TIME	VARCHAR2	VARCHAR	14	O		Thời điểm gửi tin điện, định dạng: yyyyMMddhh24miss	
6	SERIAL_NO	VARCHAR2	VARCHAR	8	O		Số hiệu giao dịch	
7	RELATION_NO	VARCHAR2	VARCHAR	40	X	PK	Số bút toán	
8	RESPONSE_CODE	VARCHAR2	VARCHAR	4	O		Mã phản hồi tin điện (Chi tiết xem tại Mục III.4. Danh sách Mã phản hồi từ TTXL)	
9	O_CI_CODE	VARCHAR2	VARCHAR	12	X	PK	Mã ngân hàng gửi lệnh	
10	R_CI_CODE	VARCHAR2	VARCHAR	12	X		Mã ngân hàng nhận lệnh	



STT	Tên trường	Kiểu dữ liệu Oracle	Kiểu dữ liệu SQL Server	Độ dài	DL bắt buộc	Khóa	Chú thích	Ghi chú
11	O_INDIRECT_CODE	VARCHAR2	VARCHAR	12	X		Mã ngân hàng phục vụ người gửi	
12	R_INDIRECT_CODE	VARCHAR2	VARCHAR	12	X		Mã ngân hàng nhận lệnh gián tiếp	
13	FEE_CI_CODE	VARCHAR2	VARCHAR	12	O		Mã ngân hàng chịu phí	
14	TRX_DATE	VARCHAR2	VARCHAR	8	X	PK	Ngày làm việc của hệ thống, định dạng: yyyyMMdd	
15	CURRENCY	VARCHAR2	VARCHAR	3	X		Mã tiền tệ - VND: Đồng Việt Nam; - USD: Đô la Mỹ; - EUR Đồng tiền chung Châu Âu.	
16	EXCHANGE_RATE	VARCHAR2	VARCHAR	12	O		Tỷ giá trao đổi tiền tệ: Định dạng số thực, 02 ký tự cuối là phần thập phân, phân tách phần thập phân sử dụng dấu phẩy “,” theo quy định của Việt Nam	
17	AMOUNT	VARCHAR2	VARCHAR	22	X		Số tiền: Định dạng số thực, 02 ký tự cuối là phần thập phân, phân tách phần thập phân sử dụng dấu phẩy “,” theo quy định của Việt Nam	
18	SD_CODE	VARCHAR2	NVARCHAR	20	O		Mã khách hàng của đơn vị gửi	
19	SD_NAME	VARCHAR2	NVARCHAR	70	X		Tên người gửi	
20	SD_ADDR	VARCHAR2	NVARCHAR	100	O		Địa chỉ người gửi	
21	SD_ACCNT	VARCHAR2	NVARCHAR	25	X		Tài khoản người gửi	
22	SD_ID_NO	VARCHAR2	NVARCHAR	20	O		Thông tin giấy tờ kèm theo của người gửi	
23	SD_ISSUE_DATE	VARCHAR2	NVARCHAR	8	O		Ngày cấp giấy tờ kèm theo của người gửi	
24	SD_ISSUER	VARCHAR2	NVARCHAR	25	O		Nơi cấp giấy tờ kèm theo của người gửi	
25	RV_CODE	VARCHAR2	NVARCHAR	20	O		Mã khách hàng của NH nhận	



STT	Tên trường	Kiểu dữ liệu Oracle	Kiểu dữ liệu SQL Server	Độ dài	DL bắt buộc	Khóa	Chú thích	Ghi chú
26	RV_NAME	VARCHAR2	NVARCHAR	70	X		Tên người nhận	
27	RV_ADDR	VARCHAR2	NVARCHAR	100	O		Địa chỉ người nhận	
28	RV_ACCNT	VARCHAR2	NVARCHAR	25	X		Tài khoản người nhận	
29	RV_ID_NO	VARCHAR2	NVARCHAR	20	O		Thông tin giấy tờ kèm theo của người nhận	
30	RV_ISSUE_DATE	VARCHAR2	NVARCHAR	8	O		Ngày cấp giấy tờ kèm theo của người nhận	
31	RV_ISSUER	VARCHAR2	NVARCHAR	25	O		Nơi cấp giấy tờ kèm theo của người nhận	
32	CONTENT	VARCHAR2	NVARCHAR	210	X		Nội dung lệnh thanh toán	
33	CUS_TYPE	VARCHAR2	VARCHAR	3	X		Phân biệt loại chứng từ:100: chứng từ cá nhân; 101: chứng từ của tổ chức kinh tế.	
34	AUTHORIZED	VARCHAR2	VARCHAR	1	O		Thông tin xác nhận chuyển nợ (0:Không cần chờ chấp nhận, 1: Cần chờ chấp nhận)	
35	FEE_FLAG	VARCHAR2	VARCHAR	1	O		Thông tin liên quan tới tính phí	
36	REFERENCE	VARCHAR2	NVARCHAR	100	X		Chi tiết xem tại Phụ lục quy định cụ thể về định dạng dữ liệu cho các loại lệnh thanh toán	
37	EX_E_SIGN	VARCHAR2	NVARCHAR	400	O		Chữ ký giao tiếp với CoreBanking	
38	CREATE_TIME	VARCHAR2	VARCHAR	14	O		Thời điểm tạo giao dịch, định dạng: yyyyMMddhh24miss	
39	APPR_ID	VARCHAR2	NVARCHAR	16	O		ID của người ký duyệt	
40	E_SIGN	VARCHAR2	NVARCHAR	400	O		Chữ ký điện tử.	
41	OPTION1	VARCHAR2	NVARCHAR	20	O		Trường thông tin sử dụng cho các loại giao dịch khác nhau	
42	OPTION2	VARCHAR2	NVARCHAR	30	O		Trường thông tin sử dụng cho các loại giao dịch khác nhau	
43	OPTION3	VARCHAR2	NVARCHAR	40	O		Trường thông tin sử dụng cho các loại giao	



STT	Tên trường	Kiểu dữ liệu Oracle	Kiểu dữ liệu SQL Server	Độ dài	DL bắt buộc	Khóa	Chú thích	Ghi chú
							dịch khác nhau	
44	SPARE	VARCHAR2	NVARCHAR	50	O		Dự phòng cho các nghiệp vụ giao dịch khác	
45	MAC	VARCHAR2	NVARCHAR	44	O		- Mã kiểm tra dữ liệu; - Thuật toán để tạo ra chuỗi giá trị MAC là thuật toán SHA256. - NHNN sẽ cung cấp chuỗi key (hiệu lực của key do NHNN quy định) ứng với từng thành viên khi thực hiện tạo MAC	
46	FILE_NAME	VARCHAR2	VARCHAR	25	O		Tên File đi	
47	CONTENTFROMFILE	VARCHAR2	NVARCHAR	4000	O		Không được can thiệp	
48	ERR_MSG	VARCHAR2	NVARCHAR	200	O		Không được can thiệp	
49	LINEPOSITION	NUMBER	NUMBER	17	O		Vị trí dòng giao dịch trong file	
50	FILEPROCESSINGTIME	VARCHAR2	NVARCHAR	14	O		Thời gian xử lý file, định dạng: yyyyMMddhh24miss	
51	CONTENT_EX	VARCHAR2	NVARCHAR	3000	O		Trường thông tin lưu thông tin thu NSNN	

### 3.3. Bảng TBL\_MATCH\_TRANS\_HO\_GTW

Sử dụng trong việc trao đổi thông tin đối chiếu cho hội sở của thành viên tham gia hệ thống TTLNH.

**X: Trường dữ liệu bắt buộc; O: Trường dữ liệu không bắt buộc**

STT	Tên trường	Kiểu dữ liệu Oracle	Kiểu dữ liệu SQL Server	Độ dài	DL bắt buộc	Khóa	Chú thích	Ghi chú
1	CHECK_CODE	VARCHAR2	VARCHAR	2	X		Mã trạng thái: 00: Chờ xử lý	



STT	Tên trường	Kiểu dữ liệu Oracle	Kiểu dữ liệu SQL Server	Độ dài	DL bắt buộc	Khóa	Chú thích	Ghi chú
							01: Kiểm tra giao dịch lỗi 02: Giao dịch hợp lệ (đã chuyển sang CITAD). 03: Giao dịch đã gửi (thành công) 04: Giao dịch đã gửi (không thành công) 05: Giao dịch từ CITAD sang GateWay 06: Đã chuyển dữ liệu vào các bảng đối chiếu và bảng Export. 07: Lỗi không chuyển vào được các bảng đối chiếu và bảng Export.	
2	CREATE_FILE_RESULT_FLAG	VARCHAR2	VARCHAR	1	O		Tình trạng tạo file kết quả/ file đến: 0: Chưa tạo file kết quả/ Chưa tạo file đến 1: Đã tạo file kết quả/ Đã tạo file đến	
3	FILE_NAME_RESULT	VARCHAR2	VARCHAR	25	O		Tên file kết quả cho giao dịch đi	
4	TRX_TYPE	VARCHAR2	VARCHAR	6	X		Loại dịch vụ (Chi tiết xem tại Mục III.3. Quy định trường dữ liệu)	
5	SD_TIME	VARCHAR2	VARCHAR	14	O		Thời điểm gửi tin điện, định dạng: yyyyMMddhh24miss	
6	SERIAL_NO	VARCHAR2	VARCHAR	8	O		Số hiệu giao dịch	
7	RELATION_NO	VARCHAR2	VARCHAR	40	X	PK	Số bút toán	
8	RESPONSE_CODE	VARCHAR2	VARCHAR	4	O		Mã phản hồi tin điện (Chi tiết xem tại Mục III.4. Danh sách Mã phản hồi từ TTXL)	
9	O_CI_CODE	VARCHAR2	VARCHAR	12	X	PK	Mã ngân hàng gửi lệnh	
10	R_CI_CODE	VARCHAR2	VARCHAR	12	X		Mã ngân hàng nhận lệnh	
11	O_INDIRECT_CODE	VARCHAR2	VARCHAR	12	X		Mã ngân hàng phục vụ người gửi	
12	R_INDIRECT_CODE	VARCHAR2	VARCHAR	12	X		Mã ngân hàng nhận lệnh gián tiếp	

STT	Tên trường	Kiểu dữ liệu Oracle	Kiểu dữ liệu SQL Server	Độ dài	DL bắt buộc	Khóa	Chú thích	Ghi chú
13	FEE_CI_CODE	VARCHAR2	VARCHAR	12	O		Mã ngân hàng chịu phí	
14	TRX_DATE	VARCHAR2	VARCHAR	8	X	PK	Ngày làm việc của hệ thống, định dạng: yyyyMMdd	
15	CURRENCY	VARCHAR2	VARCHAR	3	X		Mã tiền tệ - VND: Đồng Việt Nam; - USD: Đô la Mỹ; - EUR Đồng tiền chung Châu Âu.	
16	EXCHANGE_RATE	VARCHAR2	VARCHAR	12	O		Tỷ giá trao đổi tiền tệ: Định dạng số thực, 02 ký tự cuối là phần thập phân, phân tách phần thập phân sử dụng dấu phẩy “,” theo quy định của Việt Nam	
17	AMOUNT	VARCHAR2	VARCHAR	22	X		Số tiền: Định dạng số thực, 02 ký tự cuối là phần thập phân, phân tách phần thập phân sử dụng dấu phẩy “,” theo quy định của Việt Nam	
18	SD_CODE	VARCHAR2	NVARCHAR	20	O		Mã khách hàng của đơn vị gửi	
19	SD_NAME	VARCHAR2	NVARCHAR	70	X		Tên người gửi	
20	SD_ADDR	VARCHAR2	NVARCHAR	100	O		Địa chỉ người gửi	
21	SD_ACCNT	VARCHAR2	NVARCHAR	25	X		Tài khoản người gửi	
22	SD_ID_NO	VARCHAR2	NVARCHAR	20	O		Thông tin giấy tờ kèm theo của người gửi	
23	SD_ISSUE_DATE	VARCHAR2	NVARCHAR	8	O		Ngày cấp giấy tờ kèm theo của người gửi	
24	SD_ISSUER	VARCHAR2	NVARCHAR	25	O		Nơi cấp giấy tờ kèm theo của người gửi	
25	RV_CODE	VARCHAR2	NVARCHAR	20	O		Mã khách hàng của NH nhận	
26	RV_NAME	VARCHAR2	NVARCHAR	70	X		Tên người nhận	
27	RV_ADDR	VARCHAR2	NVARCHAR	100	O		Địa chỉ người nhận	





STT	Tên trường	Kiểu dữ liệu Oracle	Kiểu dữ liệu SQL Server	Độ dài	DL bắt buộc	Khóa	Chú thích	Ghi chú
28	RV_ACCNT	VARCHAR2	NVARCHAR	25	X		Tài khoản người nhận	
29	RV_ID_NO	VARCHAR2	NVARCHAR	20	O		Thông tin giấy tờ kèm theo của người nhận	
30	RV_ISSUE_DATE	VARCHAR2	NVARCHAR	8	O		Ngày cấp giấy tờ kèm theo của người nhận	
31	RV_ISSUER	VARCHAR2	NVARCHAR	25	O		Nơi cấp giấy tờ kèm theo của người nhận	
32	CONTENT	VARCHAR2	NVARCHAR	210	X		Nội dung lệnh thanh toán	
33	CUS_TYPE	VARCHAR2	VARCHAR	3	X		Phân biệt loại chứng từ:100: chứng từ cá nhân; 101: chứng từ của tổ chức kinh tế.	
34	AUTHORIZED	VARCHAR2	VARCHAR	1	O		Thông tin xác nhận chuyển nợ (0:Không cần chờ chấp nhận, 1: Cần chờ chấp nhận)	
35	FEE_FLAG	VARCHAR2	VARCHAR	1	O		Thông tin liên quan tới tính phí	
36	REFERENCE	VARCHAR2	NVARCHAR	100	X		Chi tiết xem tại Phụ lục quy định cụ thể về định dạng dữ liệu cho các loại lệnh thanh toán	
37	EX_E_SIGN	VARCHAR2	NVARCHAR	400	O		Chữ ký giao tiếp với CoreBanking	
38	CREATE_TIME	VARCHAR2	VARCHAR	14	O		Thời điểm tạo giao dịch, định dạng: yyyyMMddhh24miss	
39	APPR_ID	VARCHAR2	NVARCHAR	16	O		ID của người ký duyệt	
40	E_SIGN	VARCHAR2	NVARCHAR	400	O		Chữ ký điện tử	
41	OPTION1	VARCHAR2	NVARCHAR	20	O		Trường thông tin sử dụng cho các loại giao dịch khác nhau	
42	OPTION2	VARCHAR2	NVARCHAR	30	O		Trường thông tin sử dụng cho các loại giao dịch khác nhau	
43	OPTION3	VARCHAR2	NVARCHAR	40	O		Trường thông tin sử dụng cho các loại giao dịch khác nhau	
44	SPARE	VARCHAR2	NVARCHAR	50	O		Dự phòng cho các nghiệp vụ giao dịch khác	
45	MAC	VARCHAR2	NVARCHAR	44	O		- Mã kiểm tra dữ liệu;	



STT	Tên trường	Kiểu dữ liệu Oracle	Kiểu dữ liệu SQL Server	Độ dài	DL bắt buộc	Khóa	Chú thích	Ghi chú
							<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thuật toán để tạo ra chuỗi giá trị MAC là thuật toán SHA256.</li> <li>- NHNN sẽ cung cấp chuỗi key (hiệu lực của key do NHNN quy định) ứng với từng thành viên khi thực hiện tạo MAC</li> </ul>	
46	FILE_NAME	VARCHAR2	VARCHAR	25	O		Tên File đi	
47	CONTENTFROMFILE	VARCHAR2	NVARCHAR	4000	O		Không được can thiệp	
48	ERR_MSG	VARCHAR2	NVARCHAR	200	O		Không được can thiệp	
49	LINEPOSITION	NUMBER	NUMBER	17	O		Vị trí dòng giao dịch trong file	
50	FILEPROCESSINGTIME	VARCHAR2	NVARCHAR	14	O		Thời gian xử lý file, định dạng: yyyyMMddhh24miss	
51	CONTENT_EX	VARCHAR2	NVARCHAR	3000	O		Trường thông tin lưu thông tin thu NSNN	

### 3.4. Bảng TBL\_MATCH\_TRANS\_CI\_GTW

Sử dụng trong việc trao đổi thông tin đối chiếu cho các đơn vị thành viên của thành viên tham gia hệ thống TTLNH.

**X: Trường dữ liệu bắt buộc; O: Trường dữ liệu không bắt buộc**

STT	Tên trường	Kiểu dữ liệu Oracle	Kiểu dữ liệu SQL Server	Độ dài	DL bắt buộc	Khóa	Chú thích	Ghi chú
1	CHECK_CODE	VARCHAR2	VARCHAR	2	X		Mã trạng thái: 00: Chờ xử lý 01: Kiểm tra giao dịch lỗi 02: Giao dịch hợp lệ (đã chuyển sang CITAD). 03: Giao dịch đã gửi (thành công)	



STT	Tên trường	Kiểu dữ liệu Oracle	Kiểu dữ liệu SQL Server	Độ dài	DL bắt buộc	Khóa	Chú thích	Ghi chú
							04: Giao dịch đã gửi (không thành công) 05: Giao dịch từ CITAD sang GateWay 06: Đã chuyển dữ liệu vào các bảng đối chiếu và bảng Export. 07: Lỗi không chuyển vào được các bảng đối chiếu và bảng Export.	
2	CREATE_FILE_RESULT_FLAG	VARCHAR2	VARCHAR	1	O		Tình trạng tạo file kết quả/ file đến: 0: Chưa tạo file kết quả/ Chưa tạo file đến 1: Đã tạo file kết quả/ Đã tạo file đến	
3	FILE_NAME_RESULT	VARCHAR2	VARCHAR	25	O		Tên file kết quả cho giao dịch đi	
4	TRX_TYPE	VARCHAR2	VARCHAR	6	X		Loại dịch vụ (Chi tiết xem tại Mục III.3. Quy định trường dữ liệu)	
5	SD_TIME	VARCHAR2	VARCHAR	14	O		Thời điểm gửi tin điện, định dạng: yyyyMMddhh24miss	
6	SERIAL_NO	VARCHAR2	VARCHAR	8	O		Số hiệu giao dịch	
7	RELATION_NO	VARCHAR2	VARCHAR	40	X	PK	Số bút toán	
8	RESPONSE_CODE	VARCHAR2	VARCHAR	4	O		Mã phản hồi tin điện (Chi tiết xem tại Mục III.4. Danh sách Mã phản hồi từ TTXL)	
9	O_CI_CODE	VARCHAR2	VARCHAR	12	X	PK	Mã ngân hàng gửi lệnh	
10	R_CI_CODE	VARCHAR2	VARCHAR	12	X		Mã ngân hàng nhận lệnh	
11	O_INDIRECT_CODE	VARCHAR2	VARCHAR	12	X		Mã ngân hàng phục vụ người gửi	
12	R_INDIRECT_CODE	VARCHAR2	VARCHAR	12	X		Mã ngân hàng nhận lệnh gián tiếp	
13	FEE_CI_CODE	VARCHAR2	VARCHAR	12	O		Mã ngân hàng chịu phí	
14	TRX_DATE	VARCHAR2	VARCHAR	8	X	PK	Ngày làm việc của hệ thống, định dạng: yyyyMMddhh	
15	CURRENCY	VARCHAR2	VARCHAR	3	X		Mã tiền tệ	



STT	Tên trường	Kiểu dữ liệu Oracle	Kiểu dữ liệu SQL Server	Độ dài	DL bắt buộc	Khóa	Chú thích	Ghi chú
							- VND: Đồng Việt Nam; - USD: Đô la Mỹ; - EUR Đồng tiền chung Châu Âu.	
16	EXCHANGE_RATE	VARCHAR2	VARCHAR	12	O		Tỷ giá trao đổi tiền tệ: Định dạng số thực, 02 ký tự cuối là phần thập phân, phân tách phần thập phân sử dụng dấu phẩy “,” theo quy định của Việt Nam	
17	AMOUNT	VARCHAR2	VARCHAR	22	X		Số tiền: Định dạng số thực, 02 ký tự cuối là phần thập phân, phân tách phần thập phân sử dụng dấu phẩy “,” theo quy định của Việt Nam	
18	SD_CODE	VARCHAR2	NVARCHAR	20	O		Mã khách hàng của đơn vị gửi	
19	SD_NAME	VARCHAR2	NVARCHAR	70	X		Tên người gửi	
20	SD_ADDR	VARCHAR2	NVARCHAR	100	O		Địa chỉ người gửi	
21	SD_ACCNT	VARCHAR2	NVARCHAR	25	X		Tài khoản người gửi	
22	SD_ID_NO	VARCHAR2	NVARCHAR	20	O		Thông tin giấy tờ kèm theo của người gửi	
23	SD_ISSUE_DATE	VARCHAR2	NVARCHAR	8	O		Ngày cấp giấy tờ kèm theo của người gửi	
24	SD_ISSUER	VARCHAR2	NVARCHAR	25	O		Nơi cấp giấy tờ kèm theo của người gửi	
25	RV_CODE	VARCHAR2	NVARCHAR	20	O		Mã khách hàng của NH nhận	
26	RV_NAME	VARCHAR2	NVARCHAR	70	X		Tên người nhận	
27	RV_ADDR	VARCHAR2	NVARCHAR	100	O		Địa chỉ người nhận	
28	RV_ACCNT	VARCHAR2	NVARCHAR	25	X		Tài khoản người nhận	
29	RV_ID_NO	VARCHAR2	NVARCHAR	20	O		Thông tin giấy tờ kèm theo của người nhận	
30	RV_ISSUE_DATE	VARCHAR2	NVARCHAR	8	O		Ngày cấp giấy tờ kèm theo của người nhận	



STT	Tên trường	Kiểu dữ liệu Oracle	Kiểu dữ liệu SQL Server	Độ dài	DL bắt buộc	Khóa	Chú thích	Ghi chú
31	RV_ISSUER	VARCHAR2	NVARCHAR	25	O		Nơi cấp giấy tờ kèm theo của người nhận	
32	CONTENT	VARCHAR2	NVARCHAR	210	X		Nội dung lệnh thanh toán	
33	CUS_TYPE	VARCHAR2	VARCHAR	3	X		Phân biệt loại chứng từ:100: chứng từ cá nhân; 101: chứng từ của tổ chức kinh tế.	
34	AUTHORIZED	VARCHAR2	VARCHAR	1	O		Thông tin xác nhận chuyển nợ (0:Không cần chờ chấp nhận, 1: Cần chờ chấp nhận)	
35	FEE_FLAG	VARCHAR2	VARCHAR	1	O		Thông tin liên quan tới tính phí	
36	REFERENCE	VARCHAR2	NVARCHAR	100	X		Chi tiết xem tại Phụ lục quy định cụ thể về định dạng dữ liệu cho các loại lệnh thanh toán	
37	EX_E_SIGN	VARCHAR2	NVARCHAR	400	O		Chữ ký giao tiếp với CoreBanking	
38	CREATE_TIME	VARCHAR2	VARCHAR	14	O		Thời điểm tạo giao dịch, định dạng: yyyyMMddhh24miss	
39	APPR_ID	VARCHAR2	NVARCHAR	16	O		ID của người ký duyệt	
40	E_SIGN	VARCHAR2	NVARCHAR	400	O		Chữ ký điện tử.	
41	OPTION1	VARCHAR2	NVARCHAR	20	O		Trường thông tin sử dụng cho các loại giao dịch khác nhau	
42	OPTION2	VARCHAR2	NVARCHAR	30	O		Trường thông tin sử dụng cho các loại giao dịch khác nhau	
43	OPTION3	VARCHAR2	NVARCHAR	40	O		Trường thông tin sử dụng cho các loại giao dịch khác nhau	
44	SPARE	VARCHAR2	NVARCHAR	50	O		Dự phòng cho các nghiệp vụ giao dịch khác	
45	MAC	VARCHAR2	NVARCHAR	44	O		- Mã kiểm tra dữ liệu; - Thuật toán để tạo ra chuỗi giá trị MAC là thuật toán SHA256. - NHNN sẽ cung cấp chuỗi key (hiệu lực của key do NHNN quy định) ứng với từng thành	



STT	Tên trường	Kiểu dữ liệu Oracle	Kiểu dữ liệu SQL Server	Độ dài	DL bắt buộc	Khóa	Chú thích	Ghi chú
							viên khi thực hiện tạo MAC	
46	FILE_NAME	VARCHAR2	VARCHAR	25	O		Tên File đi	
47	CONTENTFROMFILE	VARCHAR2	NVARCHAR	4000	O		Không được can thiệp	
48	ERR_MSG	VARCHAR2	NVARCHAR	200	O		Không được can thiệp	
49	LINEPOSITION	NUMBER	NUMBER	17	O		Vị trí dòng giao dịch trong file	
50	FILEPROCESSINGTIME	VARCHAR2	NVARCHAR	14	O		Thời gian xử lý file, định dạng: yyyyMMddhh24miss	
51	CONTENT_EX	VARCHAR2	NVARCHAR	3000	O		Trường thông tin lưu thông tin thu NSNN	

### 3.5. Bảng TBL\_LETTERMSG\_GTW

Sử dụng trong việc trao đổi thông tin yêu cầu tra soát đi/đến giữa hệ thống CoreBank của ngân hàng và phần mềm CI-TAD.

**Chú ý :** Một lệnh thanh toán gốc có thể có nhiều lệnh tra soát được phân biệt với nhau bởi thời gian tạo lệnh.

**X: Trường dữ liệu bắt buộc; O: Trường dữ liệu không bắt buộc**

STT	Tên trường	Kiểu dữ liệu Oracle	Kiểu dữ liệu SQL Server	Độ dài	DL bắt buộc	Khóa	Chú thích	Ghi chú
1	CHECK_CODE	VARCHAR2	VARCHAR	2	X		Mã trạng thái: 00: Chờ import 01: Kiểm tra giao dịch lỗi 02: Giao dịch hợp lệ (đã chuyển sang CI_TAD). 03: Giao dịch đã gửi (thành công) 04: Giao dịch đã gửi (không thành công) 05: Giao dịch từ CI sang GW 06: Đã Export	



STT	Tên trường	Kiểu dữ liệu Oracle	Kiểu dữ liệu SQL Server	Độ dài	DL bắt buộc	Khóa	Chú thích	Ghi chú
							07: Lỗi Export	
2	CREATE_FILE_RESULT_FLAG	VARCHAR2	VARCHAR	1	O		Tình trạng tạo file đến: 0: Chưa tạo file đến 1: Đã tạo file đến	
3	FILE_NAME	VARCHAR2	VARCHAR	25	O		Tên file	
4	SD_TIME	VARCHAR2	VARCHAR	14	O		Thời điểm gửi, định dạng: yyyyMMddhh24miss	
5	SERIAL_NO	VARCHAR2	VARCHAR	8	O		Số hiệu giao dịch	
6	RESPONSE_CODE	VARCHAR2	VARCHAR	4	O		Mã phản hồi tin điện (Chi tiết xem tại Mục III.4. Danh sách Mã phản hồi từ TTXL)	
7	TRX_TYPE	VARCHAR2	VARCHAR	6	O		Loại dịch vụ (Chi tiết xem tại Mục III.3. Quy định trường dữ liệu)	
8	O_CI_CODE	VARCHAR2	VARCHAR	12	X	PK	Mã ngân hàng gửi lệnh	
9	R_CI_CODE	VARCHAR2	VARCHAR	12	X	PK	Mã ngân hàng nhận lệnh	
10	TRX_DATE	VARCHAR2	VARCHAR	8	X	PK	Ngày giao dịch, định dạng: yyyyMMdd	
11	LETTER_CONTENT	VARCHAR2	VARCHAR	210	X		Nội dung tra soát	
12	RELATION_NO_ORG	VARCHAR2	VARCHAR	40	X		Số bút toán của lệnh thanh toán gốc	
13	O_CI_CODE_ORG	VARCHAR2	VARCHAR	12	X	PK	Mã ngân hàng gửi lệnh thanh toán gốc	
14	R_CI_CODE_ORG	VARCHAR2	VARCHAR	12	X		Mã ngân hàng nhận lệnh thanh toán gốc	
15	O_INDIRECT_ORG	VARCHAR2	VARCHAR	12	X		Mã ngân hàng gửi gián tiếp của lệnh thanh toán gốc	
16	R_INDIRECT_ORG	VARCHAR2	VARCHAR	12	X		Mã ngân hàng nhận gián tiếp của lệnh thanh toán gốc	
17	TRX_DATE_ORG	VARCHAR2	VARCHAR	8	X	PK	Ngày của lệnh thanh toán gốc, định dạng: yyyyMMdd	
18	SERIAL_NO_ORG	VARCHAR2	VARCHAR	8	X	PK	Số hiệu giao dịch lệnh thanh toán gốc	
19	CURRENCY_ORG	VARCHAR2	VARCHAR	3	O		Mã tiền tệ: - VND: Đồng Việt Nam;	



STT	Tên trường	Kiểu dữ liệu Oracle	Kiểu dữ liệu SQL Server	Độ dài	DL bắt buộc	Khóa	Chú thích	Ghi chú
							- USD: Đô la Mỹ; - EUR: Đồng tiền chung Châu Âu.	
20	TRX_TYPE_ORG	VARCHAR2	VARCHAR	6	X		Loại giao dịch gốc	
21	EXCHANGE_RATE_ORG	VARCHAR2	VARCHAR	12	X		Tỷ giá trao đổi tiền tệ: Định dạng số thực, 02 ký tự cuối là phần thập phân, phân tách phần thập phân sử dụng dấu phẩy “,” theo quy định của Việt Nam	
22	AMOUNT_ORG	VARCHAR2	VARCHAR	22	O		Số tiền: Định dạng số thực, 02 ký tự cuối là phần thập phân, phân tách phần thập phân sử dụng dấu phẩy “,” theo quy định của Việt Nam	
23	EX_E_SIGN	VARCHAR2	VARCHAR	400	O		Chữ ký của CoreBanking	
24	APPR_ID	VARCHAR2	VARCHAR	16	O		ID của người ký duyệt lệnh chuyển tiền	
25	CREATE_TIME	VARCHAR2	VARCHAR	14	X	PK	Thời điểm tạo tra soát, định dạng: yyyymmddhh24miss	
26	E_SIGN	VARCHAR2	VARCHAR	400	O		Chữ ký lệnh từ	
27	MAC	VARCHAR2	VARCHAR	44	O		- Mã kiểm tra dữ liệu; - Thuật toán để tạo ra chuỗi giá trị MAC là thuật toán SHA256 - NHNN sẽ cung cấp chuỗi key (hiệu lực của key do NHNN quy định) ứng với từng thành viên khi thực hiện tạo MAC	
28	OPTIONCODE	VARCHAR2	VARCHAR	30	O		Mã kiểm tra dữ liệu	
29	CONTENTFROMFILE	VARCHAR2	VARCHAR	4000	O		Nội dung file	
30	ERR_MSG	VARCHAR2	VARCHAR	200	O		Chi tiết lỗi	
31	LINEPOSITION	NUMBER	NUMBER	20	O		Vị trí dòng gd trong file	
32	FILEPROCESSINGTIME	VARCHAR2	VARCHAR	14	O		Thời gian xử lý file, định dạng: yyyyMMddhh24miss	





STT	Tên trường	Kiểu dữ liệu Oracle	Kiểu dữ liệu SQL Server	Độ dài	DL bắt buộc	Khóa	Chú thích	Ghi chú
33	APPR_TIME	VARCHAR2	VARCHAR	14	O		Thời gian kiểm soát, định dạng: yyyyMMddhh24miss	

### 3.6. Bảng TBL\_LETTERMSGX\_GTW

Sử dụng trong việc trao đổi thông tin trả lời tra soát đi/đến giữa hệ thống CoreBank của ngân hàng và phần mềm CI-TAD.

**Chú ý :** Một lệnh tra soát gốc chỉ có thể có một lệnh trả lời tra soát.

**X: Trường dữ liệu bắt buộc; O: Trường dữ liệu không bắt buộc**

TT	Tên trường	Kiểu dữ liệu Oracle	Kiểu dữ liệu SQL Server	Độ dài	DL bắt buộc	Khóa	Chú thích	Ghi chú
1	CHECK_CODE	VARCHAR2	VARCHAR	2	X		Mã trạng thái: 00: Chờ import 01: Kiểm tra giao dịch lỗi 02: Giao dịch hợp lệ (đã chuyển sang CI_TAD). 03: Giao dịch đã gửi (thành công) 04: Giao dịch đã gửi (không thành công) 05: Giao dịch từ CI sang GW 06: Đã Export 07: Lỗi Export	
2	CREATE_FILE_RESULT_FLAG	VARCHAR2	VARCHAR	1	O		Tình trạng tạo file đến: 0: Chưa tạo file đến 1: Đã tạo file đến	
3	FILE_NAME	VARCHAR2	VARCHAR	25	O		Tên file	
4	SD_TIME	VARCHAR2	VARCHAR	14	O		Thời điểm gửi, định dạng: yyyyMMddhh24miss	
5	SERIAL_NO	VARCHAR2	VARCHAR	8	O		Số hiệu giao dịch trả lời tra soát	



TT	Tên trường	Kiểu dữ liệu Oracle	Kiểu dữ liệu SQL Server	Độ dài	DL bắt buộc	Khóa	Chú thích	Ghi chú
6	RESPONSE_CODE	VARCHAR2	VARCHAR	4	O		Mã phản hồi tin điện (Chi tiết xem tại Mục III.4. Danh sách Mã phản hồi từ TTXL)	
7	TRX_TYPE	VARCHAR2	VARCHAR	6	O		Loại dịch vụ (Chi tiết xem tại Mục III.3. Quy định trường dữ liệu)	
8	O_CI_CODE	VARCHAR2	VARCHAR	12	X	PK	Mã ngân hàng gửi	
9	R_CI_CODE	VARCHAR2	VARCHAR	12	X	PK	Mã ngân hàng nhận	
10	TRX_DATE	VARCHAR2	VARCHAR	8	X	PK	Ngày giao dịch, định dạng: yyyyMMdd	
11	LETTER_CONTENT	VARCHAR2	VARCHAR	210	O		Nội dung tra soát	
12	REPLY_CONTENT	VARCHAR2	VARCHAR	210	X		Nội dung trả lời tra soát	
13	RELATION_NO_ORG	VARCHAR2	VARCHAR	40	O		Số bút toán của lệnh thanh toán gốc	
14	O_CI_CODE_ORG	VARCHAR2	VARCHAR	12	O		Mã ngân hàng gửi lệnh thanh toán gốc	
15	R_CI_CODE_ORG	VARCHAR2	VARCHAR	12	O		Mã ngân hàng nhận lệnh thanh toán gốc	
16	TRX_DATE_ORG	VARCHAR2	VARCHAR	8	O		Ngày của lệnh thanh toán gốc, định dạng: yyyyMMdd	
17	SERIAL_NO_ORG	VARCHAR2	VARCHAR	O	O		Số hiệu giao dịch lệnh thanh toán gốc	
18	CURRENCY_ORG	VARCHAR2	VARCHAR	3	O		Mã tiền tệ trên lệnh thanh toán gốc - VND: Đồng Việt Nam; - USD: Đô la Mỹ; - EUR: Đồng tiền chung Châu Âu.	
19	TRX_TYPE_ORG	VARCHAR2	VARCHAR	6	X	PK	Loại giao dịch gốc	
20	AMOUNT_ORG	VARCHAR2	VARCHAR	22	O		Số tiền chuyển của lệnh thanh toán gốc	
21	O_CI_CODE_LET	VARCHAR2	VARCHAR	12	X	PK	Mã ngân hàng gửi tra soát gốc	
22	R_CI_CODE_LET	VARCHAR2	VARCHAR	12	X		Mã ngân hàng nhận tra soát gốc	
23	TRX_DATE_LET	VARCHAR2	VARCHAR	8	X	PK	Ngày giao dịch tra soát gốc, định dạng: yyyyMMdd	
24	SERIAL_NO_LET	VARCHAR2	VARCHAR	8	X	PK	Số hiệu giao dịch tra soát gốc	



TT	Tên trường	Kiểu dữ liệu Oracle	Kiểu dữ liệu SQL Server	Độ dài	DL bắt buộc	Khóa	Chú thích	Ghi chú
25	TRX_TYPE_LET	VARCHAR2	VARCHAR	6	X	PK	Loại dịch vụ của lệnh tra soát gốc	
26	EX_SIGN	VARCHAR2	VARCHAR	400	O		Chữ ký của CoreBanking	
27	MAC	VARCHAR2	VARCHAR	44	O		- Mã kiểm tra dữ liệu; - Thuật toán để tạo ra chuỗi giá trị MAC là thuật toán SHA256 - NHNN sẽ cung cấp chuỗi key (hiệu lực của key do NHNN quy định) ứng với từng thành viên khi thực hiện tạo MAC	
28	APPR_ID	VARCHAR2	VARCHAR	16	O		ID của người ký duyệt	
29	CREATE_TIME	VARCHAR2	VARCHAR	14	O		Thời điểm tạo, định dạng: yyyyMMddhh24miss	
30	E_SIGN	VARCHAR2	VARCHAR	400	O		Chữ ký lệnh từ	
31	OPTIONCODE	VARCHAR2	VARCHAR	30	O		Mã kiểm tra dữ liệu	
32	CONTENTFROMFILE	VARCHAR2	VARCHAR	4000	O		Nội dung file	
33	ERR_MSG	VARCHAR2	VARCHAR	200	O		Chi tiết lỗi	
34	LINEPOSITION	NUMBER	NUMBER	20	O		Vị trí dòng gd trong file	
35	FILEPROCESSINGTIME	VARCHAR2	VARCHAR	14	O		Thời gian xử lý file, định dạng: yyyyMMddhh24miss	
36	APPR_TIME	VARCHAR2	VARCHAR	14	O		Thời gian kiểm soát, định dạng: yyyyMMddhh24miss	

#### 4. Danh sách các trường dữ liệu tạo MAC

Các trường dữ liệu được nối thành chuỗi theo thứ tự như bảng dưới đây trước khi xử lý tạo MAC

Thứ tự nối chuỗi	Trường dữ liệu tạo MAC		
	Đối với dữ liệu giao dịch	Đối với dữ liệu tra soát	Đối với dữ liệu trả lời tra soát



1	SERVICE_TYPE	SD_TIME	SD_TIME
2	SD_TIME	RESPONSE_CODE	RESPONSE_CODE
3	RESPONSE_CODE	SERIAL_NO	SERIAL_NO
4	SERIAL_NO	O_CI_CODE	O_CI_CODE
5	O_CI_CODE	R_CI_CODE	R_CI_CODE
6	R_CI_CODE	TRX_DATE	TRX_DATE
7	O_INDIRECT_CODE	LETTER_CONTENT	LETTER_CONTENT
8	R_INDIRECT_CODE	SERVICE_TYPE_ORG	REPLY_CONTENT
9	FEE_CI_CODE	RELATION_NO_ORG	RELATION_NO_ORG
10	TRX_DATE	O_CI_CODE_ORG	O_CI_CODE_ORG
11	CURRENCY	R_CI_CODE_ORG	R_CI_CODE_ORG
12	AMOUNT	O_INDIRECT_ORG	TRX_DATE_ORG
13	SD_NAME	R_INDIRECT_ORG	SERIAL_NO_ORG
14	SD_ADDR	TRX_DATE_ORG	CURRENCY_ORG
15	SD_ACCNT	EX_E_SIGN	AMOUNT_ORG
16	RV_NAME	APPR_ID	O_CI_CODE_LET
17	RV_ADDR	APPR_TIME	R_CI_CODE_LET
18	RV_ACCNT	CREATE_TIME	TRX_DATE_LET
19	CONTENT	E_SIGN	SERIAL_NO_LET
20	RELATION_NO		SERVICE_TYPE_LET
21	SD_ID_NO		EX_E_SIGN
22	RV_ID_NO		APPR_ID



23	AUTHORIZED		APPR_TIME
24	FEE_FLAG		CREATE_TIME
25	REFERENCE		E_SIGN
26	SD_TAX_CODE		
27	RV_TAX_CODE		
28	SD_CODE		
29	RV_CODE		
30	EX_E_SIGN		
31	APPR_ID		
32	CREATE_TIME		
33	E_SIGN		

### III. Các quy định chung

#### 1. Quy định về kiểu dữ liệu

STT	Kiểu	Mô tả
<b>1. Quy định kiểu dữ liệu trao đổi qua file</b>		
1.1	A	Dữ liệu dạng chuỗi ký tự
1.2	N	Dữ liệu dạng số
1.3	AN	Dữ liệu dạng chuỗi ký tự (chỉ bao gồm các ký tự số)
<b>2. Quy định kiểu dữ liệu trao đổi qua CSDL</b>		
2.1	VARCHAR2; VARCHAR; NVARCHAR	Dữ liệu dạng chuỗi ký tự
2.2	NUMBER	Dữ liệu dạng số

#### 2. Quy định về trao đổi qua file

##### 2.1. Quy định đặt tên file

Tên file được đặt theo quy tắc sau: **AAABBByyyyMMdd.hhmmss**

**Trong đó:**

AAA	<b>GAW:</b> viết tắt của Gate-Way
BBB	<b>ITF :</b> file giao dịch đến (Incoming Transaction File)
	<b>OTF:</b> file giao dịch đi (Outgoing Transaction File)
	<b>ORF:</b> file kết quả xử lý giao dịch đi (Outgoing Result transaction File)
	<b>IHB:</b> file đối chiếu giá trị cao cho đơn vị thành viên (Incoming comparing High value file for Branch)



	<b>ILB:</b> file đối chiếu giá trị thấp cho đơn vị thành viên (Incoming comparing Low value file for Branch)
	<b>IHH:</b> file đối chiếu giá trị cao cho hội sở (Incoming comparing High value file for Head office)
	<b>ILH:</b> file đối chiếu giá trị thấp cho hội sở (Incoming comparing Low value file for Head office)
	<b>OAF:</b> file lệnh tra soát đi (Outgoing Amendment File)
	<b>IAF:</b> file lệnh tra soát đến (Incoming Amendment File)
	<b>ORA:</b> file trả lời lệnh tra soát đi (Outgoing Response Amendment file)
	<b>IRA:</b> file trả lời lệnh tra soát đến (Incoming Response Amendment file)
	<b>NBF:</b> file quyết toán theo lô (Netting Batch File)
YYYY	Năm
MM	Tháng
dd	Ngày
hhmmss	Giờ, phút, giây (tạo file)

#### Ví dụ tên file:

File đi: GAWOTF20080521.101124

File đến: GAWITF20080521.112115

## 2.2. Cấu trúc các phần của file





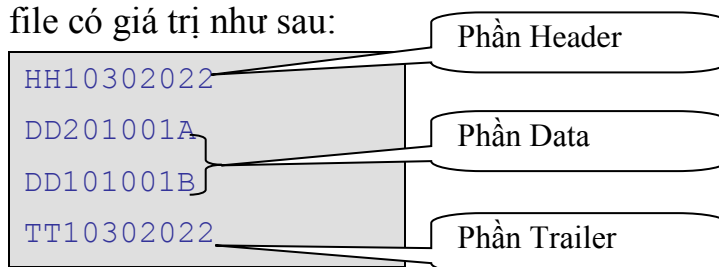


	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thực hiện Hash mảng byte để có được chuỗi giá trị MAC.</li> <li>- Chuyển chuỗi giá trị MAC theo chuẩn mã hóa Base64</li> </ul>	
--	---	--

- Ví dụ hàm tạo MAC trên .NET:

```
Public Shared Function fcnCreateMAC (ByVal sContentMsg As
String) As String
    Dim unicode As New UnicodeEncoding
    Dim hash() As Byte
    Dim byProduct() As Byte
    byProduct = unicode.GetBytes(sContentMsg)
    Dim SH2 As New SHA256
    hash = SH2.ComputeHash(byProduct)
    Return Convert.ToBase64String(hash)
End Function
```

Một file có giá trị như sau:



Khi đó chuỗi giá trị dùng trước khi Hash bằng thuật toán SHA2 sẽ như sau:

"HH10302022DD201001ADD101001BTT10302022"



**b. Phần 2:** Đầu file (Header), mô tả thông tin Header của file dữ liệu

**c. Phần 3:** Dữ liệu (Data)

- Các dữ liệu giao dịch chỉ có ở phần Data.
- Trong một file chứa một hoặc nhiều giao dịch. Mỗi giao dịch nằm trên một dòng và bắt đầu bằng chuỗi ký tự “DD”

**d. Phần 4:** Cuối file (Trailer), mô tả thông tin Trailer của file dữ liệu.

**Chú thích:**

- Các file chứa giao dịch đi được đưa vào thư mục quy định dành riêng cho file chuyển đi được thiết lập trong chức năng thiết lập tham số;

- Các file giao dịch đi sau khi được xử lý sẽ được đưa sang thư mục backup;
- File kết quả xử lý giao dịch đi sau khi được IBPS xử lý được đưa vào thư mục Response;
- File giao dịch đến được đưa vào thư mục dành riêng cho file đến được thiết lập trong chức năng thiết lập tham số;
- Chỉ có các giao dịch đến đã được KSLH kiểm soát đúng thì mới tạo thành file đến;
- Các trường dữ liệu của một giao dịch trong file được nối liên tiếp với nhau theo đúng thứ tự và có độ dài cố định.
- Nếu trường là kiểu số thì phải thêm số “0” vào trước để cho đủ độ dài

VD: Trường số tiền có giá trị là “35000000” thì khi đưa vào file phải thêm vào 14 số “0” đằng trước, khi đó giá trị trong file là “0000000000000035000000”

- Nếu trường là kiểu chuỗi thì phải canh trái và thêm ký tự trắng “ ” (Space) vào sau để cho đủ độ dài quy định.

VD: Trường tên người gửi là “**Nguyen Van A**” thì khi đưa vào file phải thêm vào 58 dấu cách đằng sau, khi đó giá trị trong file là

“**Nguyen Van A**”



- Dữ liệu trao đổi trong file là tiếng Việt có dấu theo chuẩn Unicode (TCVN6909:2001) và không bao gồm các ký tự đặc biệt và các ký tự điều khiển (các ký tự điều khiển như: Enter, Shift, Ctrl, Alt, Tab, NullString, NullChar; Ký tự về đầu dòng... ; các ký tự đặc biệt có thể nhập từ bàn phím như: ký tự #,\*,@,\$).

### 3. Quy định trường dữ liệu

- Loại dịch vụ được xác định trong bảng sau:

STT	Dịch vụ	Giá trị		
		Loại tiền VND	Loại tiền USD	Loại tiền EUR
1. Lệnh thanh toán thông thường				
1.1	Chuyển có giá trị thấp	101001	Không sử dụng	Không sử dụng
1.2	Chuyển nợ giá trị thấp	105001	Không sử dụng	Không sử dụng
1.3	Yêu cầu tra soát giá trị thấp	106001	Không sử dụng	Không sử dụng
1.4	Trả lời tra soát giá trị thấp	106002	Không sử dụng	Không sử dụng
1.5	Chuyển có giá trị cao	201001	201011	201021
1.6	Chuyển nợ giá trị cao	205001	205011	205021
1.7	Yêu cầu tra soát giá trị cao	206001	206011	206021
1.8	Trả lời tra soát giá trị cao	206002	206012	206022
1.9	Kết quả Bù trừ chuyển có	302007	Không sử dụng	Không sử dụng
1.10	Kết quả Bù trừ chuyển nợ	302009	Không sử dụng	Không sử dụng
2. Lệnh thanh toán có thông tin thu NSNN				
2.1	Chuyển có giá trị thấp	101101	Không sử dụng	Không sử dụng
2.2	Chuyển nợ giá trị thấp	105101	Không sử dụng	Không sử dụng
2.3	Yêu cầu tra soát giá trị thấp	106101	Không sử dụng	Không sử dụng



STT	Dịch vụ	Giá trị		
		Loại tiền VND	Loại tiền USD	Loại tiền EUR
2.4	Trả lời tra soát giá trị thấp	106102	Không sử dụng	Không sử dụng
2.5	Chuyển có giá trị cao	201101	201111	201121
2.6	Chuyển nợ giá trị cao	205101	205111	205121
2.7	Yêu cầu tra soát giá trị cao	206101	206111	206121
2.8	Trả lời tra soát giá trị cao	206102	206112	206122
2.9	Kết quả Bù trừ chuyển có	302107	Không sử dụng	Không sử dụng
2.10	Kết quả Bù trừ chuyển nợ	302109	Không sử dụng	Không sử dụng
<b>3. Lệnh thanh toán trên thị trường Liên ngân hàng</b>				
3.1	Chuyển có giá trị cao	201201	201211	201221
3.2	Chuyển nợ giá trị cao	205201	205211	205221
3.3	Yêu cầu tra soát giá trị cao	206201	206211	206221
3.4	Trả lời tra soát giá trị cao	206202	206212	206222
<b>4. Lệnh thanh toán tiền giao dịch Trái phiếu Chính phủ</b>				
4.1	Chuyển có giá trị cao	201301	201311	201321
4.2	Chuyển nợ giá trị cao	205301	205311	205321
<b>5. Lệnh thanh toán tiền giao dịch Trái phiếu Chính phủ có thông tin trên thị trường Liên ngân hàng</b>				
5.1	Chuyển có giá trị cao	201401	201411	201421
5.2	Chuyển nợ giá trị cao	205401	205411	205421

**Bảng 4: Danh sách các loại dịch vụ**

- Ngày giao dịch: có khuôn dạng “YYYYMMDD”. Ngày giao dịch trùng với ngày làm việc hiện tại của hệ thống.
- Thời điểm tạo giao dịch và thời điểm ký duyệt giao dịch: có khuôn dạng “YYYYMMDDhhmmss”.
- Số tiền chuyển: Là dạng số, có độ dài tối đa là 20 số và không chứa phần thập phân



- Mã ngân hàng gửi lệnh, Mã ngân hàng nhận lệnh, Mã ngân hàng gửi lệnh gián tiếp, Mã ngân hàng nhận lệnh gián tiếp: các mã ngân hàng này phải nằm trong danh sách các ngân hàng hiện đang sử dụng trong hệ thống TTLNH
- Mã ngân hàng chịu phí: phải thuộc một trong 4 ngân hàng tham gia trực tiếp hoặc gián tiếp trong lệnh thanh toán.
- Thời điểm gửi lệnh: là thời điểm CI thực hiện chuyển tin điện lên hệ thống IBPS, có khuôn dạng “YYYYMMDDhhmmss”.
- Thông tin liên quan đến tính phí: Hiện tại nhận giá trị là “1”

#### 4. Danh sách Mã phản hồi từ TTXL (Response Code)

Mã phản hồi có độ dài là 4: **XZZZ**

**Trong đó:** Ký tự đầu tiên **X** xác định vị trí xử lý giao dịch, X nhận các giá trị sau:

Giá trị của X	Vị trí xử lý
1	Đơn vị gửi lệnh (O_CI)
2	Trung tâm xử lý quốc gia (NPSC)
3	Đơn vị nhận lệnh (R_CI)
4	Trung tâm hạch toán tài khoản (SAPS)

**Bảng 7: Bảng xác định vị trí xử lý giao dịch**

3 ký tự cuối **ZZZ** - nhận các giá trị sau:

STT	Mã phản hồi (Response code)	Mô tả
1	X000	Xử lý thành công
2	X001	Chờ phản hồi từ ngân hàng nhận
3	X002	Đủ hạn mức
4	X100	Chưa kiểm tra hạn mức
5	X101	Không giảm được hạn mức
6	X102	Không đủ hạn mức



7	X103	Không đủ số dư
8	X104	Chờ xử lý giao dịch ưu tiên hơn
9	X105	Chờ Netting
10	X106	Thiếu vốn
11	X112	Đủ vốn
12	X107	tài khoản chưa được cấp vốn
13	X108	Loại nợ/ có không hợp lệ
14	X109	Tồn tại tài khoản chưa được khởi tạo số dư
15	X110	Tồn tại tài khoản chưa được khởi tạo hạn mức
16	X111	Hai ngân hàng gửi, nhận cùng hạch toán trên một tài khoản
17	X201	Tình trạng chuẩn bị đầu ngày
18	X202	Tình trạng kết thúc dịch vụ
19	X203	Lỗi tại ngân hàng ghi có
20	X204	Lỗi tại ngân hàng ghi nợ
21	X205	Lỗi tại NPSC
22	X206	Lỗi tại trung tâm xử lý tình bên ngân hàng gửi
23	X207	Lỗi tại ngân hàng nhận
24	X208	Lỗi tại trung tâm xử lý tình bên ngân hàng nhận
25	X209	Chuẩn bị kết thúc dịch vụ
26	X210	Normal service
27	X211	Không tìm thấy mã trung tâm xử lý tình bên ngân hàng gửi
28	X212	Không tìm thấy mã trung tâm xử lý tình bên ngân hàng nhận
29	X213	Hệ thống ngừng hoạt động
30	X214	Trạng thái hệ thống không cho phép làm Batch Job
31	X215	Còn tồn tại trung tâm xử lý tình chưa sẵn sàng Batch Job
32	X216	Không tìm thấy trung tâm xử lý tình (RPC)
33	X217	Không tìm thấy NPSC



34	X218	Tình trạng trong ngày làm việc
35	X219	Hệ thống đang thực hiện Netting
36	X220	Hệ thống đang thực hiện tăng/ giảm hạn mức
37	X221	Hệ thống đang thực hiện polling
38	X301	Không tồn tại tài khoản
39	X302	Sai số tài khoản
40	X303	Sai loại tài khoản
41	X304	Lỗi chữ ký điện tử người ký duyệt
42	X305	Sai độ dài
43	X306	Lỗi đường truyền
44	X307	Ngân hàng không được ưu tiên
45	X308	Không đăng ký dịch vụ cho ngân hàng gửi
46	X309	Không tồn tại ngân hàng gửi
47	X310	Sai mật khẩu kết nối
48	X311	Không đăng ký dịch vụ cho ngân hàng nhận
49	X312	Không tồn tại ngân hàng nhận
50	X313	Lỗi ngày giao dịch
51	X314	Sai mật khẩu giao dịch
52	X315	Sai mã phân loại giao dịch
53	X316	Không tồn tại ngân hàng gửi gián tiếp
54	X317	Không tồn tại ngân hàng nhận gián tiếp
55	X318	Tồn tại ngân hàng ưu tiên
56	X319	Không tồn tại giao dịch gốc cần đồng bộ
57	X320	Mã ngân hàng gửi không kết nối vào trung tâm xử lý tình hiện tại
58	X321	Đã Netting thành công, đang chờ được hạch toán
59	X322	Sai giá trị MAC
60	X323	Lỗi chữ ký điện tử của thực thể kết nối



61	X324	Lỗi hết hạn chứng thư số
62	X325	Lỗi không tồn tại chứng thư số
63	X326	Lỗi dịch vụ xác thực, không kết nối được LDAP
64	X327	Lỗi dịch vụ xác thực không kết nối DB
65	X328	Sai định dạng tin điện xác thực tại dịch vụ xác thực
66	X329	Lỗi dịch vụ xác thực, sử dụng trả về cho TAD
67	X331	Lỗi do dịch vụ kết nối, sử dụng trả về cho TAD
68	X332	Không tồn tại ngân hàng kết nối
69	X333	Không tồn tại TAD_ID của ngân hàng kết nối
70	X334	Chưa đăng ký mã thực thể ký duyệt, sử dụng để truyền thông
71	X335	Ngân hàng gửi không hợp lệ (ngân hàng kết nối và ngân hàng gửi không khớp nhau)
72	X336	User/pass đăng nhập không hợp lệ
73	X337	Dữ liệu nhận được NULL
74	X338	Dữ liệu quá lớn – trường trong tin điện quá lớn, server không nhận được
75	X339	Sai phiên làm việc
76	X340	Sai phiên bản, cập nhật lại phiên bản
77	X341	Ngân hàng gửi không phải là ngân hàng kết nối
78	X401	Lệnh hủy – Không khớp tài khoản giao dịch gốc
79	X402	Lệnh hủy – Không khớp số tiền giao dịch gốc
80	X403	Lệnh hủy – Không khớp thông tin khác của giao dịch gốc
81	X404	Lệnh hủy – Không khớp loại dịch vụ
82	X405	Lệnh hủy – Không được phép hủy
83	X406	Hoàn chuyển – Không được phép hoàn chuyển
84	X407	Tra soát – Không khớp tài khoản của giao dịch gốc
85	X408	Tra soát – Không khớp số tiền của giao dịch gốc





86	X409	Tra soát – Không khớp thông tin khác của giao dịch gốc
87	X410	Tra soát – Sai loại dịch vụ của giao dịch gốc
88	X411	Không tìm thấy giao dịch gốc cần hủy
89	X412	Không tìm thấy giao dịch gốc cần vắn tin
90	X413	Không tìm thấy giao dịch gốc cần tra soát
91	X414	Không tìm thấy giao dịch gốc cần hoàn chuyển
92	X415	Hoàn chuyển – Không khớp tài khoản giao dịch gốc
93	X416	Hoàn chuyển – Không khớp số tiền giao dịch gốc
94	X417	Hoàn chuyển – Không khớp các thông tin khác của giao dịch gốc
95	X418	Không tìm thấy yêu cầu hoàn chuyển gốc
96	X419	Hoàn chuyển – Sai loại dịch vụ của giao dịch gốc
97	X420	Không tìm thấy giao dịch chuyển nợ gốc của trả lời chuyển nợ
98	X421	Giao dịch gốc đã bị hủy
99	X422	Tra soát – Không được phép tra soát
100	X423	Không tìm thấy lệnh gốc cần thoái
101	X424	Lệnh gốc không thể thoái
102	X425	Giao dịch đã bị thoái
103	X501	Chuyển nợ không cần chờ chấp nhận
104	X502	Chuyển nợ cần chờ chấp nhận
105	X503	Trùng tin điện – Sai khác số tiền
106	X504	Trùng tin điện – Sai khác mã tiền tệ
107	X505	Trùng tin điện – Sai khác mã ngân hàng gửi gián tiếp
108	X506	Trùng tin điện – Sai khác mã ngân hàng nhận gián tiếp
109	X507	Trùng tin điện – Sai khác mã tài khoản người gửi
110	X508	Trùng tin điện – Sai khác mã tài khoản người nhận
111	X509	Trùng tin điện – Sai khác ngân hàng nhận
112	X510	Không thể tra soát



113	X512	Vượt quá giới hạn số tiền được phép của mỗi giao dịch giá trị thấp
114	X513	Không đăng ký ủy quyền
115	X514	Trùng giao dịch
116	X515	Chuyển nợ được chấp nhận
117	X516	Chuyển nợ bị từ chối
118	X517	Giao dịch bị từ chối
119	X518	Giao dịch chuyển nợ chờ kiểm tra thông tin ủy quyền
120	X601	Không có dữ liệu Netting
121	X602	Đang Netting tại NPSC
122	X604	Đang retry hạch toán lần Netting
123	X605	Lần Netting bị từ chối
124	X606	Chưa Netting cuối ngày
125	X607	Chưa đủ M lần polling
126	X608	Còn ngân hàng ưu tiên
127	X609	Còn giao dịch chưa được xử lý kết
128	X610	Hệ thốn đang Netting
129	X611	Hệ thống đã Netting cuối ngày
130	X612	Lần Netting trước đang RETRY
131	XXXX	Lỗi định dạng
132	X800	Vượt quá thời gian kết nối cho phép
133	X801	Không tạo được file giao dịch giá trị cao
134	X802	Không tạo được file giao dịch giá trị thấp
135	X803	Không tạo được file tổng hợp giá trị cao
136	X804	Không tạo được file tổng hợp giá trị thấp
137	X805	Không tạo được file lỗi giá trị cao
138	X806	Không tạo được file lỗi giá trị thấp
139	X807	Không xử lý được file giao dịch giá trị cao



140	X808	Không xử lý được file giao dịch giá trị thấp
141	X809	Không xử lý được file lỗi giá trị cao
142	X810	Không xử lý được file lỗi giá trị thấp
143	X822	Đối chiếu không có chênh lệch
144	X832	Đối chiếu giá trị cao chênh lệch
145	X823	Đối chiếu giá trị thấp chênh lệch
146	X833	Đối chiếu cả giá trị cao và giá trị thấp chênh lệch
147	X815	Hoàn thành tạo loại file yêu cầu
148	X816	Không có file được xử lý
149	X811	Đang gửi trạng thái hệ thống cho RPC (đầu ngày/cuối ngày)
150	X812	Chưa kết thúc cuối ngày
151	X613	Còn tồn tại hàng đợi Netting – Không kết thúc được ngày giao dịch
152	X614	Còn kết quả bù trừ trong hàng đợi – Không kết thúc được cuối ngày giao dịch
153	X799	Không lấy được thông tin RPC
154	X700	Tạo thành công danh sách file được yêu cầu
155	X701	Tạo lỗi 1 trong các file được yêu cầu
156	X703	Danh sách yêu cầu tạo file khôi phục rỗng
157	X704	Trạng thái file hiện tại là không được sử dụng
158	X705	File yêu cầu nhận lại không thuộc file giao dịch
159	X706	Lỗi tạo lại file yêu cầu nhận lại
160	X707	Dữ liệu tạo lại file không có trong CSDL
161	X708	Không tồn tại file vật lý trong mail_box
162	X900	Phiên bản hợp lệ, không phải nhận lại file phiên bản
163	X901	TAD không hợp lệ
164	X902	Lỗi kết nối CSDL



165	X903	Lỗi không sinh được sequence kết nối
166	X904	Số sequece không hợp lệ
167	X905	Version không tồn tại trong hệ thống
168	X906	Version không được active trong hệ thống, phải nhận lại file
169	X907	Không sinh được khóa phiên
170	X908	Lỗi khác

**Bảng 8: Bảng mã phản hồi**

#### IV. Phụ lục quy định cụ thể về định dạng dữ liệu cho các loại lệnh thanh toán

##### 1. Lệnh thanh toán thông thường có mã Ngân hàng nhận lệnh hoặc mã Ngân hàng nhận lệnh gián tiếp thuộc hệ thống KBNN (Mã NH có dạng xx701xxx)

STT	Tên trường	DL bắt buộc	Mô tả	Ghi chú
1	RV_ACCNT	X	<p><b>1. Đối với lệnh thanh toán</b> có mã Ngân hàng nhận lệnh hoặc mã Ngân hàng nhận lệnh gián tiếp thuộc hệ thống KBNN (Mã NH có dạng xx701xxx), thì định dạng tài khoản người nhận (bao gồm cả lệnh thu NSNN và lệnh thu khác, thu phí bộ ngành) bắt buộc phải theo 1 trong 2 định dạng sau:</p> <p>- Định dạng (1): “xxxx.x.xxxxxxx”</p> <p>- Định dạng (2): “xxxx.x.xxxxxxx.xxxxx”</p> <p>+ Trong đó: Định dạng (1) bao gồm 14 ký tự, kể cả 2 ký tự là dấu chấm (.) sau 4 ký tự đầu (xxxx) và sau ký tự (x) thứ 5.</p> <p>+ Định dạng (2) bao gồm 20 ký tự, cấu trúc tương tự định dạng (1), bổ sung thêm 5 ký tự tiếp theo (xxxxx) có phân cách bởi dấu (.)</p> <p>+ Các định dạng nêu trên không bao gồm dấu cách, các ký tự đặc biệt. Giữa các đoạn được ngăn cách bởi dấu chấm (.) hoặc không có dấu chấm, nhưng phải đảm bảo đủ các ký tự còn lại theo 1 trong 2 định dạng nêu trên. Trường hợp không đủ độ dài, bổ sung thêm ký tự “0” vào sau để đảm bảo đúng định dạng và độ dài theo quy định. Trường hợp không có ký tự, phải điền đủ các ký tự “0” và dấu (.) để đảm bảo đúng định dạng và độ dài theo quy định.</p>	

## 2. Lệnh thanh toán có đính kèm thông tin thu ngân sách

### 2.1. Quy định đối với nội dung lệnh

STT	Tên trường	DL bắt buộc	Mô tả	Ghi chú
1	TRX_TYPE	X	Nhận giá trị có dạng <b>xxx1xx</b>	
2	RV_ACCNT	X	<p><b>1. Đối với loại thuế 02- Thu phí, lệ phí bộ ngành:</b> Nếu mã Ngân hàng nhận lệnh hoặc mã Ngân hàng nhận lệnh gián tiếp thuộc hệ thống KBNN (Mã NH có dạng xx701xxx) thì tài khoản người nhận (RV_ACCNT) bắt buộc phải theo 1 trong 2 định dạng sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Định dạng (1): “xxxx.x.xxxxxxx”</li> <li>- Định dạng (2): “xxxx.x.xxxxxxx.xxxxx”</li> </ul> <p>+ Trong đó: Định dạng (1) bao gồm 14 ký tự, kể cả 2 ký tự là dấu chấm (.) sau 4 ký tự đầu (xxxx) và sau ký tự (x) thứ 5.</p> <p>+ Định dạng (2) bao gồm 20 ký tự, cấu trúc tương tự định dạng (1), bổ sung thêm 5 ký tự tiếp theo (xxxxx) có phân cách bởi dấu (.)</p> <p>+ Các định dạng nêu trên không bao gồm dấu cách, các ký tự đặc biệt. Giữa các đoạn được ngăn cách bởi dấu chấm (.) hoặc không có dấu chấm, nhưng phải đảm bảo đủ các ký tự còn lại theo 1 trong 2 định dạng nêu trên. Trường hợp không đủ độ dài, bổ sung thêm ký tự “0” vào sau để đảm bảo đúng định dạng và độ dài theo quy định. Trường hợp không có ký tự, phải điền đủ các ký tự “0” và dấu (.) để đảm bảo đúng định dạng và độ dài theo quy định.</p> <p><b>2. Đối với loại thuế 01- Khoản thu do cơ quan thuế quản lý; 03- Khoản thu do cơ quan khác quản lý; 04- Khoản thu do cơ quan hải quan quản lý:</b> Nếu mã Ngân hàng nhận lệnh hoặc mã Ngân hàng nhận lệnh gián tiếp thuộc hệ thống KBNN (Mã NH có dạng xx701xxx) thì tài khoản người nhận (RV_ACCNT) bắt buộc thuộc Danh mục tài khoản thu NSNN do KBNN quy định.</p>	
3	CONTENT	X	- Chỉ sử dụng để lưu thông tin Tên người chuyển tiền ( <b>SD_NAME</b> ) và Tên người nhận tiền ( <b>RV_NAME</b> ) trong trường hợp độ dài hai thông tin	



STT	Tên trường	DL bắt buộc	Mô tả	Ghi chú
			<p>này lớn hơn 70 ký tự, cụ thể như sau:</p> <p>1. Trường hợp độ dài Tên người chuyển tiền (<b>SD_NAME</b>) thay lớn hơn 70 ký tự:</p> <p>+ Thực hiện nối chuỗi “<b>TGUI:</b>” với phần thông tin lớn hơn;</p> <p>2. Trường hợp độ dài Tên người nhận tiền (<b>RV_NAME</b>) lớn hơn 70 ký tự:</p> <p>+ Thực hiện nối chuỗi “<b>TNHAN:</b>” với phần thông tin lớn hơn;</p> <p>+ Thêm chuỗi thu được vào phía cuối trường nội dung.</p> <p>- Nội dung trường dữ liệu này có dạng như sau:</p> <p>TGUI:yyyyTNHAN:zzzz</p> <p>Trong đó:</p> <p>yyyy: phần thông tin tên người chuyển tiền, kể từ ký tự 71 trở đi;</p> <p>zzzz: phần thông tin tên người nhận tiền, kể từ ký tự 71 trở đi.</p>	
4	CONTENT_EX	X	<p>- Thông tin thu NSNN đính kèm, nhập dưới dạng XML</p> <p>- Nội dung XML được quy định tại mục 2.2. Định dạng XML của trường thông tin CONTENT_EX</p>	
5	REFERENCE	O	Dự kiến sử dụng để lưu thông tin <b>Số tham chiếu</b> của lệnh thanh toán có đính kèm thông tin thu ngân sách	
6	OPTION3	O	Dự kiến sử dụng để lưu thông tin <b>Số chứng từ</b> của lệnh thanh toán có đính kèm thông tin thu ngân sách	
7	OPTION2	O	Dự kiến sử dụng để lưu thông tin <b>Ký hiệu chứng từ</b> của lệnh thanh toán có đính kèm thông tin thu ngân sách	

## 2.2. Quy định đối với trường thông tin CONTENT\_EXTRA

Thông tin thu ngân sách đính kèm giao dịch được lưu vào trường **CONTENT\_EXTRA** theo dạng XML quy định theo bảng sau:

**X: Trường dữ liệu bắt buộc; O: Trường dữ liệu không bắt buộc**



Tên thẻ XML	Kiểu dữ liệu	Độ dài	DL bắt buộc	Mô tả	Chú thích và ràng buộc
<?xml version="1.0"?>					
<VST>				<b>Thông tin thu NSNN</b>	
<STC>	STRING	50	O	Số tham chiếu	Số tham chiếu trên GNT
<SCT>	STRING	40	X	Số chứng từ	- Số chứng từ gốc, được tạo trên hệ thống nghiệp vụ của ngân hàng khởi tạo lệnh thanh toán - Thông tin này được luân chuyển toàn quá trình trao đổi dữ liệu giữa các bên tham gia phục vụ thu NSNN
<KCT>	STRING	10	X	Ký hiệu chứng từ	Ký hiệu chứng từ gốc, được tạo trên hệ thống nghiệp vụ của ngân hàng khởi tạo lệnh thanh toán - Thông tin này được luân chuyển toàn quá trình trao đổi dữ liệu giữa các bên tham gia phục vụ thu NSNN
<TNT>	STRING	200	X	Tên Người nộp thuế	- Tên người nộp thuế - Giá trị mặc định: Tên người nộp thuế trùng với Tên người chuyển tiền - Cho phép sửa thông tin khi có sai khác.
<DNT>	STRING	200	X	Địa chỉ người nộp thuế	- Địa chỉ người nộp thuế: Thực hiện ghép các thông tin địa chỉ; quận/huyện; tỉnh/thành phố trên GNT. - Giá trị mặc định: Là địa chỉ của người chuyển tiền.
<MST>	STRING	14	X	Mã số thuế	Mã số thuế của người nộp thuế: - Từ 10 - 14 ký tự; - Trong trường hợp không xác định được mã số thuế thì để mặc định là <b>0106680443</b> .
<MDB>	STRING	5	X	Mã địa bàn hành chính	- Mã địa bàn của chứng từ - Bắt buộc phải có và phải nằm trong bảng <b>Danh mục Mã địa bàn hành chính</b> . - Trường hợp không xác định được thông tin, để giá trị <b>00000</b>
<CQT>	STRING	7	X	Mã cơ quan thu	- Bắt buộc phải có. - Nhập theo theo bảng danh mục Cơ quan thu - Trường hợp không xác định được thông tin, để giá trị <b>0000000</b>
<TCQ>	STRING	200	X	Tên cơ quan thu	- Bắt buộc phải có. - Tự động điền Tên cơ quan thu căn cứ theo <b>Mã cơ quan thu</b> đã nhập - Trường hợp không xác định được thông tin, gõ tối thiểu 01 ký tự
<NNT>	STRING	8	X	Ngày nộp thuế	Ngày nộp thuế phải nhỏ hơn hoặc bằng ngày lệnh, định dạng: yyyyMMdd





<LTH>	STRING	2	X	Loại thuế	<p>Là một trong các giá trị sau:</p> <p><b>01: Khoản thu do cơ quan thuế quản lý</b>  <b>02: Thu phí, lệ phí bộ ngành</b>  <b>03: Khoản thu do cơ quan khác quản lý</b>  <b>04: Khoản thu do cơ quan hải quan quản lý</b></p> <p>Giá trị mặc định: <b>01</b></p>
<TKN>	STRING	2	X	Tài khoản nộp vào	<p>Là một trong các giá trị sau:</p> <p><b>01: Nộp vào NSNN</b>  <b>02: TK tạm thu</b> (dùng trong trường hợp nộp các khoản thu trong lĩnh vực xuất nhập khẩu do CQ Hải quan quản lý)  <b>03: TK thu hồi quỹ hoàn thuế GTGT</b> (dùng trong trường hợp nộp vào khoản thuế GTGT đã được hoàn sai vào TK thu hồi của quỹ hoàn thuế GTGT do CQ Thuế quản lý)</p> <p>Giá trị mặc định: <b>01</b></p>
< KLN>	STRING	2	O	Kết luận nộp của cơ quan có thẩm quyền	<p><b>01: Kiểm toán nhà nước</b>  <b>02: Thanh tra Tài chính</b>  <b>03: Thanh tra Chính phủ</b>  <b>04: Cơ quan có thẩm quyền khác</b></p> <p>Các giá trị trên có thể chọn hoặc không chọn</p>
<VSTD>				Thông tin nộp NSNN chi tiết	Có thể có 1 hoặc nhiều. Tối đa là 05 dòng dữ liệu chi tiết
<STK>	STRING	30	X	Số tờ khai/Số quyết định/Số thông báo	<p>Đối với từng loại thuế, các thông tin được nhập như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Loại thuế 01 hoặc 03: Nhập thông tin Số tờ khai/Số quyết định/Số thông báo;</li> <li>- Loại thuế 02: Nhập thông tin Số hồ sơ;</li> <li>- Loại thuế 04: Bắt buộc phải nhập thông tin Số tờ khai</li> </ul>
<NTK>	STRING	10	X	Kỳ thuế/Ngày tờ khai	<p>Ghi tương ứng với từng khoản nộp theo một trong các định dạng sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Ngày tờ khai: <b>DD/MM/YYYY</b></li> <li>- Nộp thuế theo lần phát sinh; Nộp thuế theo quyết định/thông báo: <b>DD/MM/YYYY</b> (ghi theo ngày nộp hồ sơ thuế hoặc ngày trên quyết định/thông báo);</li> <li>- Nộp thuế theo tháng: <b>00/MM/YYYY</b>;</li> <li>- Nộp thuế theo quý: <b>00/Qx/YYYY</b>;</li> <li>- Nộp thuế theo kỳ nộp trong năm: <b>00/Kx/YYYY</b>;</li> <li>- Nộp thuế theo năm: <b>00/CN/YYYY</b>;</li> <li>- Nộp thuế theo quyết toán năm: <b>00/QT/YYYY</b>;</li> </ul>

< NDN>	STRING	100	X	Nội dung các khoản nộp NSNN	Đối với từng loại thuế, các thông tin được nhập như sau: - Loại thuế 01 hoặc 03 hoặc 04: Nhập nội dung các khoản nộp; - Loại thuế 02: Nhập tên phí, lệ phí
< STN>	STRING	20	X	Số tiền	Bắt buộc phải > 0 trên từng dòng Tổng số tiền của tất cả các dòng phải = Số tiền của Lệnh thanh toán
<MND>	Mã nội dung kinh tế	4	O		<b>1. Đối với NHTM có phối hợp thu NSNN với Thuế, Hải quan, KBNN:</b> - <b>Loại thuế 01, 03, 04:</b> + Bắt buộc phải có. + Nhập theo bảng danh mục <b>Mã tiểu mục</b> . - <b>Loại thuế 02: Không phải nhập</b> <b>2. Đối với đơn vị không phối hợp thu NSNN với Thuế, Hải quan, KBNN:</b> + Không bắt buộc phải có giá trị.
<MCH>	Mã chương	3	O		<b>1. Đối với NHTM có phối hợp thu NSNN với Thuế, Hải quan, KBNN:</b> - <b>Loại thuế 01, 03, 04:</b> + Bắt buộc phải có. + Nhập theo bảng danh mục <b>Mã Chương</b> . - <b>Loại thuế 02: Không phải nhập</b> <b>2. Đối với đơn vị không phối hợp thu NSNN:</b> + Không bắt buộc phải có giá trị.
</VSTD>					
</VST>					

### **Chú ý:**

- Ngày nộp thuế phải nhỏ hơn hoặc bằng ngày giao dịch
- Thông tin chi tiết các dòng MLNS có thể có 1 hoặc nhiều. Tối đa là 05 dòng
- Số tiền chi tiết của từng dòng phải >0.
- Tổng số tiền của các dòng MLNS chi tiết phải bằng số tiền của giao dịch

**Ví dụ:** Lệnh gửi có thông tin thu ngân sách đính kèm trong đó có các thông tin:

- Số tham chiếu: **123456**



- Số chứng từ: **789**
- Ký hiệu chứng từ: **A123**
- Tên người nộp thuế: **Nguyễn Văn A**
- Địa chỉ người nộp thuế: **Đống Đa Hà Nội**
- Mã số thuế: **0106680443**
- Mã địa bàn hành chính: **12345**
- Mã cơ quan quản lý thu: **1000001**
- Tên cơ quan quản lý thu: **Tên Cơ quan thu số 01**
- Ngày nộp thuế: **20160905**
- Loại thuế: **01**
- Tài khoản nộp vào: **01**
- Kết luận nộp của cơ quan có thẩm quyền: **02**

**Có 02 dòng MLNS như sau**

- Dòng 01:
  - + Số tờ khai/Số quyết định/Số thông báo: **QĐ123**
  - + Kỳ thuế/Ngày tờ khai: **15/03/2015**
  - + Nội dung các khoản nộp NSNN: **Nội dung 1**
  - + Số tiền: **100000000**
  - + Mã NDKT (tiểu mục): **0001**
  - + Mã Chương: **001**
- Dòng 02:
  - + Số tờ khai/Số quyết định/Số thông báo: **QĐ456**



- + Kỳ thuế/Ngày tờ khai: **01/Q4/2016**
- + Nội dung các khoản nộp NSNN: **Nội dung 2**
- + Số tiền: **200000000**
- + Mã NDKT (tiểu mục): **0002**
- + Mã Chương: **002**

Được chuyển sang dạng XML trên 01 dòng text như sau:

```
<?xml version="1.0"?> <VST> <STC>123456</STC> <SCT>789</SCT> <KCT>A123</KCT> <TNT>Nguyễn Văn A</TNT>
<DNT>Đồng Đa Hà Nội</DNT> <MST>0106680443</MST> <MDB>12345</MDB> <CQT>1000001</CQT> <TCQ>Tên Cơ quan thu
số 01</TCQ> <NNT>20160905</NNT> <LTH>01</LTH> <TKN>01</TKN> <KLN>01</KLN> <VSTD> <STK>QĐ123</STK>
<NTK>15/03/2016</NTK> <NDN>Nội dung 1</NDN> <STN>100000000</STN> <MND>0001</MND> <MCH>001</MCH> </VSTD>
<VSTD> <STK>QĐ456</STK> <NTK>01/Q4/2016</NTK> <NDN>Nội dung 2</NDN> <STN>200000000</STN> <MND>0002</MND>
<MCH>002</MCH> </VSTD> </VST>
```

### 3. Giao dịch trên thị trường Liên ngân hàng

#### 3.1. Quy định đối với nội dung lệnh

STT	Tên trường	DL bắt buộc	Mô tả	Ghi chú
1	TRX_TYPE	X	Nhận giá trị có dạng <b>xxx2xx</b>	
2	OPTION1	O	Mã ngân hàng đối tác	
3	REFERENCE	X	1. Đối với giao dịch cho vay và gửi tiền: <b>aaaddmmmyyyybb,bbccceee</b> 2. Đối với giao dịch mua có kỳ hạn giấy tờ có giá: <b>aaaddmmmyyyybb,bbccceegg</b> <b>Chi tiết nội dung được quy định tại các bảng dữ liệu dưới đây.</b>	



### 3.2. Quy định đối với các thông tin của giao dịch qua thị trường TLNH

STT	Loại thông tin	Mô tả	Định dạng	Ví dụ
1	Ngày giao dịch	là ngày có hiệu lực được quy định trong hợp đồng (hoặc cam kết) trên Thị trường LNH.	8 ký tự: ddmmyyyy (dd: ngày, mm: tháng, yyyy: năm)	Hai TCTD ký hợp đồng ngày 14/3/2012, hợp đồng có hiệu lực vào ngày 16/3/2012, việc chuyển tiền trên hệ thống TTLNH vào ngày 16/3/2012 hoặc sau đó, lấy <b>Ngày giao dịch</b> là 16/3/2012 với giá trị: 16032012
2	Loại giao dịch trên Thị trường LNH		3 ký tự: aaa Sử dụng bộ mã loại giao dịch tại Bảng 9: Các loại giao dịch trên thị trường LNH	Cho vay: 901 Mua có kỳ hạn giấy tờ có giá: 902
3	Ngân hàng đối tác		8 ký tự, sử dụng bộ mã ngân hàng theo Quyết định 23/2007/QĐ-NHNN ngày 5/6/2007 của Thống đốc NHNN về Quy định mã ngân hàng dùng trong hoạt động nghiệp vụ ngân hàng	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam: 01201001
4	Lãi suất	Lãi suất năm của giao dịch trên Thị trường LNH	5 ký tự: bb,bb	Lãi suất 5%/năm: 05,00 Lãi suất 6,15%/năm: 06,15 Lãi suất 10,5%/năm: 10,50
5	Kỳ hạn	Kỳ hạn của giao dịch trên Thị trường LNH	4 ký tự: cccc ghi cụ thể theo số ngày, nếu kỳ hạn qua đêm: cccc = 0000	Kỳ hạn 7 ngày: 0007 Kỳ hạn 10 ngày: 0010 Kỳ hạn 123 ngày: 0123 Kỳ hạn qua đêm: 0000
6	Loại tiền	Loại tiền của giao dịch trên Thị trường LNH	2 ký tự: ee Sử dụng bộ mã loại tiền các nước tại Bảng 10: Mã đồng tiền các nước	Đồng Việt Nam: 00 Đô la Mỹ: 02
7	Loại giấy tờ có giá	Loại giấy tờ có giá của giao dịch trên Thị trường LNH	4 ký tự: gggg Sử dụng bộ mã giấy tờ có giá tại Bảng 11: Mã các loại giấy tờ có giá	Kỳ phiếu kỳ hạn dưới 6 tháng: 1011 Trái phiếu KBNN loại từ trên 12 tháng đến 24 tháng: 3021

STT	Loại giao dịch	Mã	Thông tin yêu cầu
-----	----------------	----	-------------------



STT	Loại giao dịch	Mã	Thông tin yêu cầu
1	Cho vay	901	Ngày giao dịch, đối tác, lãi suất, kỳ hạn, loại tiền
2	Mua có kỳ hạn GTCG	902	Ngày giao dịch, đối tác, lãi suất, kỳ hạn, loại tiền, loại GTCG
3	Gửi tiền	903	Ngày giao dịch, đối tác, lãi suất, kỳ hạn, loại tiền

**Bảng 9: Các loại giao dịch trên thị trường LNH**

STT	Tên nước	Tên tiền, đơn vị tiền tệ và đơn vị tiền lẻ	Mã
1	Việt Nam	Dong	00
2	Đồng tiền chung châu Âu	Euro	01
3	Mỹ	Dollar/Cents	02
4	Nhật Bản	Yen/Sen	03
5	Trung Quốc	Yuan/Jiao/Fen	04
6	Lào	Kip/At	05
7	Cam-pu-chia	Riel/Sen	06
8	Các nước khác	Các đồng tiền khác	09

**Bảng 10: Mã đồng tiền các nước**

STT	Tên giấy tờ có giá	Mã
1	Kỳ phiếu kỳ hạn dưới 6 tháng	1011
2	Kỳ phiếu kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng	1012
3	Tín phiếu NHNN kỳ hạn dưới 6 tháng	2011



STT	Tên giấy tờ có giá	Mã
4	Tín phiếu NHNN kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng	2012
5	Tín phiếu KBNN kỳ hạn dưới 6 tháng	2021
6	Tín phiếu KBNN kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng	2022
7	Tín phiếu NHTM loại dưới 6 tháng	2031
8	Tín phiếu NHTM loại từ 6 tháng đến 12 tháng	2032
9	Trái phiếu NHNN loại từ trên 12 tháng đến 24 tháng	3011
10	Trái phiếu NHNN loại từ trên 24 tháng đến 60 tháng	3012
11	Trái phiếu NHNN loại trên 60 tháng	3013
12	Trái phiếu KBNN loại từ trên 12 tháng đến 24 tháng	3021
13	Trái phiếu KBNN loại từ trên 24 tháng đến 60 tháng	3022
14	Trái phiếu KBNN loại trên 60 tháng	3023
15	Trái phiếu NHTM loại từ trên 12 tháng đến 24 tháng	3031
16	Trái phiếu NHTM loại từ trên 24 tháng đến 60 tháng	3032
17	Trái phiếu NHTM loại trên 60 tháng	3033
18	Chứng chỉ tiền gửi dưới 6 tháng	4011
19	Chứng chỉ tiền gửi từ 6 tháng đến 12 tháng	4012
20	Chứng chỉ tiền gửi từ trên 12 tháng đến 24 tháng	4021
21	Chứng chỉ tiền gửi từ trên 24 tháng đến 60 tháng	4022
22	Chứng chỉ tiền gửi trên 60 tháng	4023
23	Các loại giấy tờ có giá ngắn hạn khác	8000
24	Các loại giấy tờ có giá dài hạn khác	9000

**Bảng 11: Mã các loại giấy tờ có giá**

(Quy định tại Thông tư 21/2010/TT-NHNN; Phụ lục 5; Bảng 6: MÃ CÁC LOẠI GIẤY TỜ CÓ GIÁ)



#### 4. Lệnh thanh toán tiền Trái phiếu Chính phủ (TPCP)

STT	Tên trường	DL bắt buộc	Mô tả	Ghi chú
1	TRX_TYPE	X	Nhận giá trị có định dạng <b>xxx3xx</b>	
2	O_CI_CODE	X	Mã Ngân hàng bên mua/Ngân hàng thanh toán bên mua TPCP	
3	R_CI_CODE	X	Mã Sở giao dịch Ngân hàng Nhà nước (Mã <b>01101014</b> )	
4	O_INDIRECT_CODE	O	Mã Ngân hàng phục vụ đơn vị thực hiện mua TPCP	
5	R_INDIRECT_CODE	O	Mã Ngân hàng phục vụ đơn vị thực hiện bán TPCP	
6	OPTION2	X	Mã Ngân hàng bên bán/Ngân hàng thanh toán bên bán TPCP	
7	OPTION3	X	Số tài khoản của Ngân hàng bên bán/Ngân hàng thanh toán bên bán TPCP tại Sở giao dịch Ngân hàng Nhà nước	
8	REFERENCE	X	<b>xxxxxxxxx</b> : Mã giao dịch TPCP gồm 10 ký tự, là mã định danh giao dịch cho hệ thống giao dịch TPCP của VSD sinh ra.	

#### 5. Lệnh thanh toán tiền TPCP có chứa các thông tin trên thị trường LNH

STT	Tên trường	DL bắt buộc	Mô tả	Ghi chú
1	TRX_TYPE	X	Nhận giá trị có định dạng <b>xxx4xx</b>	
2	O_CI_CODE	X	Mã Ngân hàng bên mua/Ngân hàng thanh toán bên mua TPCP	
3	R_CI_CODE	X	Mã Sở giao dịch Ngân hàng Nhà nước (Mã 01101014)	
4	O_INDIRECT_CODE	O	Mã Ngân hàng phục vụ đơn vị thực hiện mua TPCP	





STT	Tên trường	DL bắt buộc	Mô tả	Ghi chú
5	R_INDIRECT_CODE	O	Mã Ngân hàng phục vụ đơn vị thực hiện bán TPCP	
6	OPTION1	O	Mã ngân hàng đối tác	
7	OPTION2	X	Mã Ngân hàng bên bán/Ngân hàng thanh toán bên bán TPCP	
8	OPTION3	X	Số tài khoản của Ngân hàng bên bán/Ngân hàng thanh toán bên bán TPCP tại Sở giao dịch Ngân hàng Nhà nước	
9	REFERENCE	X	<p><b>xxxxxxxxxxaaaddmmmyyyybb,bbccceegggg</b></p> <p>Trong đó:</p> <p>+ xxxxxxxxxx: Mã giao dịch TPCP gồm 10 ký tự, là mã định danh giao dịch cho hệ thống giao dịch TPCP của VSD sinh ra;</p> <p>+ <b>aaaddmmmyyyybb,bbccceegggg</b>: thông tin về giao dịch mua có kỳ hạn TPCP.</p>	

